

BẢNG TÍNH LƯƠNG NĂM 2026
XÃ KON BRAIH

ĐVT: Triệu đồng																											
STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																			Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Trong đó				Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ				Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề						
									Hệ số phụ cấp TNVK	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm				Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề									
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	561	539	3.692,6	1.648,53	1.636,0	223,4	30,4	1,1	4,8	201,9	767,7	36,4	104,5	134,1	17,5	65,4	6,0	17,1	51,9	226,6	62,1	96,2	408,1	8.640,6	103.687,3	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	469	447	3.665,0	1.648,53	1.608,4	223,4	30,4	1,1	4,8	201,9	767,7	36,4	104,5	134,1	17,5	65,4	6,0	17,1	51,9	226,6	34,5	96,2	408,1	8.576,0	102.912,3	
	Gồm:																										
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	360	357	3.064,1	1.317,30	1.409,5	178,5	21,5	0,9	3,7	199,5	758,4	30,1	81,7	123,1	0,0	0,0	0,0	0,0	51,9	226,1	16,5	76,8	337,2	7.169,9	86.039,2	
	- Giáo dục:	360	357	3.064	1.317,30	1.410	179	21	1	4	200	758	30	82	123	-	-	-	-	52	226	17	77	337	7.170	86.039	
*	Bậc Mầm non	115	114	841	352,07	401	57	6	1	2	67	211	18	45	30	-	-	-	-	12	47	4	25	88	1.967	23.609	
1.1	Trường Mầm non Hòa Mi	24	24	212,7	83,72	106,9	12,0	1,2	0,5	1,8	15,4	56,4	0,7	1,7	16,6	0,0	0,0	0,0	0,0	3,9	15,9	1,3	5,2	22,1	497,7	5.972,9	
1	Trương Thị Phương	1	1	13,8	4,98	7,3	0,5	0,5			0,7	3,8		0,0	0,5					0,3	1,6	0,3	0,2	1,5	32,3	387,3	
2	Trần Thị Thu Ba	1	1	11,9	4,32	6,3	0,5	0,4			0,7	3,3		0,0	0,5					0,3	1,4	0,3	0,2	1,3	27,8	333,8	
3	Y Nga	1	1	10,4	3,63	5,7	0,5		0,1	0,3	0,7	2,8		0,0	1,0					0,3	1,1		0,2	1,1	24,4	292,7	
4	Nguyễn Thị Hồng Huệ	1	1	13,1	4,06	7,6	0,5		0,2	0,9	0,7	3,4		0,0	1,0					0,4	1,8		0,2	1,4	30,6	366,6	
5	Nguyễn Thị Phương Thảo	1	1	9,8	3,99	4,8	0,5				0,7	2,8		0,0	0,7					0,2	0,8		0,2	1,0	22,8	274,1	
6	US Hải Đảo	1	1	12,3	4,06	6,9	0,5		0,2	0,6	0,7	3,3		0,0	1,0					0,3	1,5		0,2	1,3	28,7	344,2	
7	Đinh Thị Đường	1	1	11,3	4,32	5,8	0,5				0,7	3,0		0,0	1,0					0,3	1,3		0,2	1,2	26,4	317,2	
8	Ngô Thị Văn Kiều	1	1	10,1	3,96	5,1	0,5				0,7	2,8		0,0	1,0					0,2	0,8		0,2	1,0	23,6	283,4	
9	Bùi Thị Mận	1	1	9,3	3,65	4,7	0,5				0,7	2,6		0,0	1,0					0,2	0,7		0,2	0,9	21,7	260,8	
10	Nguyễn Thị Phương Dung	1	1	9,4	3,65	4,8	0,5				0,7	2,6		0,0	1,0					0,2	0,7		0,2	0,9	21,9	263,3	
11	Lê Thị Lý	1	1	10,0	3,96	4,9	0,5	0,2			0,7	2,9		0,0	0,5					0,2	0,8		0,2	1,1	23,3	280,2	
12	Võ Thị Thu Nhi	1	1	8,4	3,34	4,2	0,5	0,2			0,7	2,4		0,0	0,7					0,1	0,5		0,2	0,8	19,7	236,8	
13	Phạm Thị Hồng Hà	1	1	7,4	3,03	3,7	0,5				0,7	2,1		0,0	0,7					0,1	0,3		0,2	0,7	17,3	208,0	
14	Lê Thị Thanh Thủy	1	1	7,4	3,03	3,7	0,5				0,7	2,1		0,0	0,7					0,1	0,3		0,2	0,7	17,3	208,0	
15	Bùi Thị Vương	1	1	7,4	3,03	3,7	0,5				0,7	2,1		0,0	0,7					0,1	0,3		0,2	0,7	17,3	208,0	
16	Hồ Thị Thanh Thảo	1	1	6,4	2,72	3,1	0,5				0,7	1,9		0,0	0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	15,1	180,8	
17	Nguyễn Thị Thảo	1	1	6,5	2,72	3,1	0,5				0,7	1,9		0,0	0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	15,1	181,8	
18	Phan Thị Thủy	1	1	7,5	3,03	3,8	0,5				0,7	2,1		0,0	0,5					0,1	0,3	0,3	0,2	0,7	17,6	210,8	
19	Lê Thị Hằng	1	1	8,1	3,34	4,0	0,5				0,7	2,3		0,0	0,5					0,2	0,5	0,1	0,2	0,8	19,1	228,7	
20	Phạm Thị Thanh	1	1	9,8	3,99	4,8	0,5				0,7	2,8		0,0	0,7					0,2	0,8		0,2	1,0	22,8	274,1	
21	Lê Thị Tuyết Nga	1	1	5,6	2,41	2,7	0,5				0,7	1,7		0,0	0,5						0,0		0,2	0,5	13,1	157,7	
22	Trần Thị Xuân Thu	1	1	5,1	3,06	1,4	0,5					0,0		0,0	0,7						0,0	0,2	0,2	0,7	12,0	143,7	
23	Hoàng Thị Minh Tâm	1	1	5,0	3,03	1,3	0,5					0,0		0,0	0,7						0,0	0,1	0,2	0,7	11,7	139,9	
24	Nguyễn Thị Hương	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7							0,0		0,2	0,5	15,9	191,0	
1.2	Trường Mầm non Hòa Hồng	29	28	229,7	85,96	122,4	14,0	2,1	0,0	0,0	18,9	59,2	9,1	22,6	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,9	11,4	1,1	6,0	21,4	537,5	6.450,4	
1	Nông Thị Hương	1	1	12,7	4,32	7,0	0,5	0,5			0,7	3,4		0,0	1,0					0,3	1,3	0,3	0,2	1,3	29,6	355,8	
2	Mai Thị Luyện	1	1	10,9	3,96	5,8	0,5	0,4			0,7	3,0		0,0	1,0					0,2	0,9		0,2	1,1	25,4	304,8	
3	Phan Thị Thanh Liêm	1	1	11,0	3,99	5,8	0,5	0,4			0,7	3,0		0,0	0,7					0,2	1,0	0,3	0,2	1,1	25,7	308,1	
4	Lê Thị Thanh Hương	1	1	11,7	4,58	5,9	0,5				0,7	3,2		0,0	1,0					0,3	1,2		0,2	1,2	27,4	329,0	
5	Đỗ Thị Thủy	1	1	9,7	3,99	4,7	0,5				0,7	2,8		0,0	0,7					0,2	0,7		0,2	1,0	22,6	271,4	
6	Y Khao	1	1	7,4	3,03	3,7	0,5				0,7	2,1		0,0	0,7					0,1	0,4		0,2	0,7	17,4	209,0	
7	Phạm Thị Kim Quê	1	1	12,3	4,65	6,4	0,5	0,2			0,7	3,4		0,0	1,0					0,3	1,3		0,2	1,3	28,8	345,9	
8	Lê Thị Hồng Thắm	1	1	9,3	3,65	4,7	0,5				0,7	2,6		0,0	1,0					0,2	0,7		0,2	0,9	21,8	262,1	
9	Trịnh Thị Hằng	1	1	8,5	3,34	4,3	0,5	0,2			0,7	2,4		0,0	0,7					0,1	0,5		0,2	0,9	19,8	238,0	
10	Nguyễn Hoàng Anh	1	1	9,0	3,65	4,4	0,5				0,7	2,6		0,0	0,7					0,2	0,7		0,2	0,9	21,1	253,6	
11	Nguyễn Thị Hiền	1	1	10,1	3,96	5,1	0,5				0,7	2,8		0,0	1,0					0,2	0,8	0,1	0,2	1,0	23,6	283,5	
12	Nguyễn Thị Huệ	1	1	5,8	2,41	2,9	0,5				0,7	1,7		0,0	0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	13,6	163,4	
13	Trần Thị Anh Tuyết	1	1	11,1	3,66	6,5	0,5	0,2			0,7	2,7	0,7	2,7						0,1	0,5		0,2	0,9	25,9	310,7	
14	Nguyễn Thị Hằng	1	1	6,5	2,72	3,1	0,5				0,7	1,9		0,0	0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	15,1	181,8	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																		Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng				
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK	Trong đó										Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút					Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề
										Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề														
15	Diệp Thị Lan	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7									0,0			0,2	0,5	15,9	191,0
16	Đỗ Thị Thạch Uyên	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
17	Phạm Thị Thủy	1	1	9,1	3,34	4,9	0,5	0,2			0,7	2,5		0,0	1,0							0,2	0,7		0,2	0,9	21,3	255,4	
18	Đỗ Thị Thắm	1	1	5,8	2,41	2,9	0,5				0,7	1,7		0,0	0,5							0,1	0,2		0,2	0,6	13,6	163,4	
19	Diệp Thị Thủy	1	1	7,9	2,72	4,5	0,5				0,7	1,9	0,7	1,9								0,1	0,2		0,2	0,6	18,4	221,2	
20	Trần Thị Hồng	1	1	6,9	2,41	4,0	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7								0,1	0,1		0,2	0,5	16,3	195,1	
21	Nguyễn Thị Được	1	1	7,7	3,34	3,6	0,5	0,2				0,0	0,7	2,5									0,0	0,4		0,2	0,8	18,0	215,6
22	Đỗ Quỳnh Như	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
23	Nguyễn Thị Lam	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7									0,0			0,2	0,5	15,9	191,0
24	Diệp Thị Thế Uyên	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7									0,0			0,2	0,5	15,9	191,0
25	Y Trí	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
26	Y Diệu	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
27	Nguyễn Thị Yên	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
28	Nguyễn Thị Thu Uyên	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5									0,0			0,2	0,5	14,0	168,2
1.3	Trường Mầm non Tân Lập	19	19	132,8	60,70	56,9	9,5	1,2	0,1	0,3	9,8	32,0	1,4	3,4	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0				2,1	8,8	0,7	4,1	15,3	310,8	3.730,0
1	Vũ Thị Sáu	1	1	13,1	4,98	6,5	0,5	0,5	0,1	0,3	0,5	2,9										0,4	2,0	0,3	0,2	1,7	30,7	368,3	
2	Lê Thị Ngọc Đoàn	1	1	10,5	4,58	4,6	0,5	0,4			0,5	2,5										0,3	1,3		0,2	1,3	24,6	295,2	
3	Vũ Thị Kim Hương	1	1	9,3	4,26	3,8	0,5				0,5	2,1										0,3	1,2		0,2	1,2	21,7	259,9	
4	Nguyễn Thị Hồng Diễm	1	1	8,3	3,34	4,1	0,5	0,2			0,7	2,4		0,5								0,2	0,5		0,2	0,9	19,5	233,6	
5	Nguyễn Thị Minh	1	1	8,4	3,99	3,4	0,5				0,5	2,0										0,2	0,6	0,3	0,2	1,0	19,6	235,0	
6	Trần Thị Lệ Thi	1	1	6,2	3,03	2,4	0,5				0,5	1,5										0,1	0,4		0,2	0,7	14,4	173,4	
7	Võ Thị Xuân Thắm	1	1	6,1	3,03	2,3	0,5				0,5	1,5										0,1	0,3		0,2	0,7	14,3	171,3	
8	Thái Thị Thanh Nga	1	1	4,3	3,03	0,6	0,5					0,0											0,0		0,1	0,2	0,7	10,0	120,2
9	Y Ly	1	1	4,8	2,41	1,8	0,5				0,5	1,2										0,1	0,1		0,2	0,5	11,3	135,0	
10	Y Thoen	1	1	6,1	3,03	2,4	0,5				0,5	1,5										0,1	0,4		0,2	0,7	14,4	172,4	
11	Lê Thị Thu Hà	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7									0,0			0,2	0,5	15,9	191,0
12	Nguyễn Thị Thu Hà	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2											0,0			0,2	0,5	10,8	130,1
13	Lê Hoàng Bích Thủy	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7									0,0			0,2	0,5	15,9	191,0
14	Nguyễn Thị Thanh Thư	1	1	9,0	3,66	4,4	0,5	0,2			0,7	2,7		0,5								0,1	0,5		0,2	0,9	21,1	252,8	
15	Y Phu	1	1	7,6	3,66	3,0	0,5				0,5	1,8										0,2	0,7		0,2	0,9	17,7	212,8	
16	Y Hương	1	1	8,1	3,86	3,2	0,5				0,5	1,9										0,2	0,8		0,2	1,0	19,0	227,6	
17	Châu Thị Hà Lan	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2											0,0			0,2	0,5	10,8	130,1
18	Y Yên	1	1	4,1	2,10	1,6	0,5				0,5	1,1											0,0			0,2	0,5	9,6	115,2
19	Võ Thị Lợi	1	1	4,1	2,10	1,6	0,5				0,5	1,1											0,0			0,2	0,5	9,6	115,2
1.4	Trường Mầm non Ánh Dương	43	43	265,5	121,69	115,0	21,5	1,6	0,0	0,0	22,5	63,1	7,0	17,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0				3,0	10,7	1,0	9,2	28,8	621,3	7.455,5
1	Đào Thị Tuyết Minh	1	1	11,0	4,65	4,9	0,5	0,5			0,5	2,6		0,0									0,3	1,3		0,2	1,4	25,6	307,7
2	Lê Thị Minh	1	1	10,7	4,65	4,7	0,5	0,4			0,5	2,5		0,0									0,3	1,3		0,2	1,4	24,9	299,2
3	Tổng Thị Mơ	1	1	7,7	3,34	3,5	0,5	0,4			0,5	1,8		0,0								0,1	0,5	0,3	0,2	0,9	18,0	216,5	
4	Nguyễn Thị Hà	1	1	8,3	3,96	3,3	0,5				0,5	2,0		0,0								0,2	0,8		0,2	1,0	19,3	231,8	
5	Y Chinh	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0									0,0			0,2	0,5	10,8	130,1
6	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1	1	6,8	3,34	2,6	0,5				0,5	1,7		0,0								0,1	0,5		0,2	0,8	15,9	190,8	
7	Lê Thị Thanh Minh	1	1	7,7	3,66	3,1	0,5				0,5	1,8		0,0								0,1	0,5	0,3	0,2	0,9	17,9	215,0	
8	Trịnh Thị Kiều	1	1	6,8	3,34	2,6	0,5				0,5	1,7		0,0								0,1	0,5		0,2	0,8	15,9	190,8	
9	Đặng Thị T. Thủy	1	1	7,7	3,66	3,1	0,5	0,2			0,5	1,9		0,0								0,1	0,5		0,2	0,9	18,1	217,0	
10	Đỗ Thị Diễm My	1	1	6,1	3,03	2,3	0,5				0,5	1,5		0,0								0,1	0,3		0,2	0,7	14,3	171,3	
11	Lê Thị Huệ	1	1	6,1	3,03	2,3	0,5				0,5	1,5		0,0								0,1	0,3		0,2	0,7	14,3	171,3	
12	Hồ Hồng Kim Huyền	1	1	4,8	2,41	1,9	0,5				0,5	1,2		0,0								0,1	0,2		0,2	0,6	11,3	135,9	
13	Y Thơ	1	1	4,8	2,41	1,8	0,5				0,5	1,2		0,0									0,1	0,1		0,2	0,5	11,3	135,0
14	Hồ Thị Thanh Nga	1	1	4,8	2,41	1,8	0,5				0,5	1,2		0,0								0,1	0,1		0,2	0,5	11,2	134,2	
15	Y Hồng	1	1	6,9	2,41	4,0	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7								0,1	0,1		0,2	0,5	16,3	195,1	
16	Y Nguyệt	1	1	7,6	3,65	3,0	0,5				0,5	1,8		0,0								0,2	0,7		0,2	0,9	17,7	212,2	
17	Cao Thị Ngân	1	1	7,2	3,34	3,0	0,5	0,2			0,5	1,8		0,0															

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																	Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK	Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề								
21	Y Thuận	1	1	6,9	2,41	4,0	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7					0,1	0,1		0,2	0,5	16,3	195,1	
22	Lê Thị Thu Hồng	1	1	8,9	3,03	5,1	0,5				0,7	2,1	0,7	2,1					0,1	0,4		0,2	0,7	20,7	248,9	
23	Võ Thị Kim Hoài	1	1	4,8	2,41	1,8	0,5				0,5	1,2		0,0				0,1	0,1		0,2	0,5	11,3	135,0		
24	Y Thủy	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
25	Nguyễn T.Minh Nguyệt	1	1	6,9	2,41	4,0	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7				0,1	0,1		0,2	0,5	16,3	195,1		
26	Phạm Kỳ Diệu Khánh	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
27	Tổng Thị Mân	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7					0,0			0,2	0,5	15,9	191,0	
28	Cao Thị Phương	1	1	5,4	2,72	2,1	0,5				0,5	1,4		0,0				0,1	0,2		0,2	0,6	12,7	152,5		
29	Lê Thị Nga	1	1	4,8	3,26	0,8	0,5					0,0		0,0					0,0	0,3		0,2	0,7	11,1	133,7	
30	Từ Thị Nhan	1	1	5,0	3,65	0,6	0,5					0,0		0,0					0,0	0,1		0,2	0,8	11,8	141,4	
31	Thái Thị Hồng Hải	1	1	4,1	2,10	1,6	0,5				0,5	1,1		0,0					0,0			0,2	0,5	9,6	115,2	
32	Phạm Thị Thương	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5					0,0			0,2	0,5	14,0	168,2	
33	Hồ Thị Liên Quỳnh	1	1	4,1	2,10	1,6	0,5				0,5	1,1		0,0					0,0			0,2	0,5	9,6	115,2	
34	Lê Bích Phượng	1	1	4,8	2,41	1,8	0,5				0,5	1,2		0,0				0,1	0,1		0,2	0,5	11,3	135,0		
35	Phạm Thị Thu Hiền	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
36	Y Tuyết	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
37	Bùi Thị Mai Thương	1	1	4,1	2,10	1,6	0,5				0,5	1,1		0,0					0,0			0,2	0,5	9,6	115,2	
38	Võ Thị Xuân	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5					0,0			0,2	0,5	14,0	168,2	
39	Đỗ Lê Hiền	1	1	6,8	2,41	3,9	0,5				0,7	1,7	0,7	1,7					0,0			0,2	0,5	15,9	191,0	
40	Nguyễn Thị Mỹ Lan	1	1	5,4	2,72	2,1	0,5				0,5	1,4		0,0				0,1	0,2		0,2	0,6	12,6	151,5		
41	Châu Diễm Phúc	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
42	Y Trúc	1	1	6,0	2,10	3,4	0,5				0,7	1,5	0,7	1,5					0,0			0,2	0,5	14,0	168,2	
43	Lê Thị Lan Anh	1	1	4,6	2,41	1,7	0,5				0,5	1,2		0,0					0,0			0,2	0,5	10,8	130,1	
*	Bậc Tiểu học	153	151	1.403,8	589,23	661,1	75,5	9,6	0,4	1,7	88,8	359,2	9,1	28,3	65,5	0,0	0,0	0,0	0,0	25,5	113,5	7,9	32,5	153,5	3.285,0	39.419,8
1.5	Trường TH Tân Lập	30	30	255,7	116,74	109,1	15,0	1,7	0,1	0,3	14,7	59,6	2,1	8,2	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	20,6	2,2	6,5	29,9	598,5	7.181,4
1	Hoàng Thị Hải	1	1	11,1	4,68	5,1	0,5	0,4			0,5	2,5							0,3	1,3	0,3	0,2	1,4	26,0	312,2	
2	Lê Thị Dung	1	1	10,2	4,34	4,6	0,5	0,3			0,5	2,3							0,3	1,2	0,3	0,2	1,2	23,8	285,5	
3	Huỳnh Thị Bảy	1	1	12,2	4,65	6,2	0,5	0,2			0,7	3,4			0,5				0,3	1,3	0,3	0,2	1,3	28,5	342,0	
4	Phan Công Võ	1	1	9,4	4,06	4,1	0,5		0,1	0,3	0,5	2,2							0,3	1,2		0,2	1,2	21,9	263,3	
5	Lê Thị Bình	1	1	14,1	4,68	8,2	0,5				0,7	3,3	0,7	3,3					0,2	1,1		0,2	1,2	33,0	396,0	
6	Phan Thị Thu	1	1	4,7	3,34	0,6	0,5					0,0							0,0	0,1		0,2	0,7	10,9	130,8	
7	Phạm Thị Tú Anh	1	1	10,4	4,34	5,0	0,5	0,2			0,7	3,2			0,5				0,1	0,6		0,2	1,1	24,4	292,3	
8	Nguyễn Thị Phương Thảo	1	1	7,7	3,66	3,1	0,5	0,2			0,5	1,9							0,1	0,5		0,2	0,9	18,0	215,7	
9	Trần Thị Huyền Trang	1	1	6,1	3,00	2,4	0,5				0,5	1,5							0,1	0,4		0,2	0,7	14,2	170,8	
10	Trần Thị Tuyết Trinh	1	1	14,7	4,68	8,8	0,5				0,7	3,3	0,7	3,3					0,3	1,2	0,5	0,2	1,3	34,4	413,2	
11	Vân Thị Kim Huệ	1	1	10,6	4,32	5,1	0,5				0,7	3,0			0,5				0,3	1,1		0,2	1,2	24,9	298,7	
12	Đinh Thị Thành	1	1	9,9	4,68	4,0	0,5				0,5	2,3							0,2	1,1		0,2	1,2	23,1	277,7	
13	Phan Thị Mai	1	1	4,7	3,26	0,7	0,5					0,0								0,0	0,2	0,2	0,7	10,9	130,9	
14	Trần Thị Thu Quyên	1	1	7,3	3,66	2,8	0,5				0,5	1,8							0,1	0,4		0,2	0,9	17,1	205,3	
15	Nguyễn Hùng Duy	1	1	8,3	3,99	3,3	0,5				0,5	2,0							0,2	0,8		0,2	1,0	19,5	233,4	
16	Phùng Thị Thanh Thủy	1	1	6,2	3,00	2,4	0,5				0,5	1,5							0,1	0,4		0,2	0,7	14,4	172,8	
17	Hồ Thị Diệp	1	1	10,2	4,65	4,2	0,5				0,5	2,3							0,3	1,4		0,2	1,3	23,8	285,6	
18	Đỗ Thị Tô Hoài	1	1	7,5	3,66	3,0	0,5				0,5	1,8							0,2	0,6		0,2	0,9	17,6	211,5	
19	Trần Thị Loan	1	1	7,0	3,33	2,8	0,5	0,2			0,5	1,8							0,1	0,4		0,2	0,8	16,3	196,1	
20	Tạ Thị Thu Tinh	1	1	4,3	3,06	0,6	0,5					0,0							0,0	0,1		0,2	0,7	10,1	121,2	
21	Trịnh Thị Kim Nhung	1	1	8,0	3,66	3,4	0,5	0,2			0,5	1,9							0,1	0,5	0,3	0,2	0,9	18,7	224,2	
22	Phạm Thị Tuyết Ngân	1	1	8,6	4,34	3,2	0,5				0,5	2,2							0,1	0,5	0,1	0,2	1,0	20,2	242,1	
23	Trịnh Đình Sơn	1	1	12,6	5,70	5,2	0,5				0,5	2,9							0,3	1,9		0,2	1,6	29,4	352,7	
24	Nguyễn Thị Sen	1	1	9,8	4,65	3,9	0,5				0,5	2,3							0,2	1,1		0,2	1,2	22,9	274,5	
25	Trần Thị Mai Trí	1	1	5,3	2,67	2,0	0,5				0,5	1,3							0,1	0,2		0,2	0,6	12,5	149,9	
26	Nguyễn Thị Thu Thùy	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5				0,7	1,6	0,7	1,6					0,0			0,2	0,5	15,5	185,9	
27	Hoàng Thị Tuyết	1	1	7,9	4,00	3,0	0,5				0,5	2,0							0,1	0,5		0,2	1,0	18,6	223,0	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																			Quý tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quý lương 12 tháng		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Trong đó								Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT				
													Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng					Phụ cấp thâm niên nghề	
28	An Văn Toàn	1	1	4,5	2,34	1,7	0,5				0,5	1,2								0,0		0,2	0,5	10,6	126,7	
29	Mai Anh Tùng	1	1	8,6	4,34	3,2	0,5				0,5	2,2							0,1	0,5		0,2	1,0	20,1	240,8	
30	Nguyễn Thủy Dương	1	1	7,4	3,66	2,8	0,5				0,5	1,8							0,1	0,5		0,2	0,9	17,2	206,5	
1.6	Trường TH Lê Quý Đôn	51	50	427,3	188,70	189,5	25,0	3,3	0,2	0,7	27,2	106,2	1,4	4,9	10,8	0,0	0,0	0,0	0,0	8,0	35,8	2,7	10,8	49,1	999,9	11.999,0
1	Nguyễn Công Minh	1	1	13,1	5,36	6,0	0,5	0,5			0,5	2,9							0,3	1,8	0,3	0,2	1,7	30,6	366,6	
2	Hà Thị Hải	1	1	10,3	4,34	4,7	0,5	0,4			0,5	2,4							0,2	1,1	0,3	0,2	1,3	24,0	287,9	
3	Hoàng Đình Lộc	1	1	8,6	4,34	3,2	0,5				0,5	2,2			0,6				0,1	0,6		0,2	1,1	20,2	242,3	
4	Đinh Thị Tuyết	1	1	10,3	4,68	4,3	0,5	0,2			0,5	2,4							0,3	1,3		0,2	1,3	24,1	289,5	
5	Phạm Khắc Choan	1	1	11,6	4,68	5,7	0,5				0,7	3,3			0,7				0,3	1,2		0,2	1,3	27,2	326,9	
6	Nguyễn Thị Phúc	1	1	14,3	4,68	8,4	0,5				0,7	3,3	0,7	3,3					0,3	1,3		0,2	1,3	33,5	402,4	
7	Lê Thị Sen	1	1	12,3	5,36	5,4	0,5	0,2			0,5	2,8							0,3	1,9		0,2	1,6	28,9	346,3	
8	Phan Thị Lê Thủy	1	1	11,2	4,98	4,8	0,5	0,2			0,5	2,6							0,3	1,5		0,2	1,4	26,1	313,6	
9	Cao Thị Phương	1	1	11,6	4,65	5,7	0,5				0,7	3,3			0,7				0,3	1,2		0,2	1,3	27,1	325,0	
10	Lê Thị Hà	1	1	11,5	4,89	5,1	0,5		0,1	0,4	0,5	2,4							0,3	1,7		0,2	1,5	26,9	322,3	
11	Lê Thị Hường	1	1	10,7	4,32	5,2	0,5				0,7	3,0			0,7				0,2	1,0		0,2	1,1	25,0	299,9	
12	Trần T.Nữ V.Triết	1	1	8,9	4,34	3,5	0,5				0,5	2,2							0,2	0,8		0,2	1,1	20,9	251,2	
13	Nguyễn Thị Dung	1	1	6,5	3,00	2,7	0,5	0,2			0,5	1,6							0,1	0,4	0,1	0,2	0,8	15,1	181,4	
14	Y Trữu	1	1	9,0	3,66	4,4	0,5				0,7	2,6			0,7				0,2	0,7		0,2	0,9	21,1	253,0	
15	Y Nguyệt	1	1	5,3	2,67	2,0	0,5				0,5	1,3							0,1	0,2		0,2	0,6	12,4	149,0	
16	Y Kim Yến	1	1	9,3	4,34	3,9	0,5	0,2			0,5	2,3							0,1	0,6	0,3	0,2	1,1	21,8	261,2	
17	Nguyễn Thanh Long	1	1	5,3	2,67	2,0	0,5				0,5	1,3							0,1	0,2		0,2	0,6	12,5	149,9	
18	Phan Thị Ánh	1	1	4,3	3,03	0,6	0,5					0,0								0,0	0,1	0,2	0,7	10,0	120,2	
19	Lê Hồng Vân	1	1	3,9	2,66	0,7	0,5					0,0								0,0	0,2	0,2	0,6	9,2	110,4	
20	Tạ Thị Thanh Mai	1	1	5,2	2,67	2,0	0,5				0,5	1,3							0,1	0,1		0,2	0,6	12,3	147,2	
21	Nguyễn Thị Thủy Phương	1	1	8,8	4,34	3,4	0,5				0,5	2,2							0,2	0,7		0,2	1,1	20,7	248,2	
22	Nguyễn Thị Long	1	1	11,3	4,68	5,2	0,5	0,4			0,5	2,5							0,3	1,5	0,3	0,2	1,4	26,4	317,4	
23	Hồ T.Thanh Dung	1	1	9,6	4,34	4,0	0,5	0,2			0,5	2,3							0,2	1,0		0,2	1,2	22,4	268,3	
24	Võ Thị Hà Thủy	1	1	12,0	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0				0,3	1,3		0,2	1,3	28,1	336,9	
25	Lý Thị Chương	1	1	9,7	3,66	5,0	0,5	0,2			0,7	2,7			1,0				0,2	0,7		0,2	1,0	22,6	271,7	
26	Nguyễn T.Bích Ngọc	1	1	10,3	4,65	4,4	0,5	0,2			0,5	2,4							0,3	1,3		0,2	1,3	24,2	290,6	
27	Lê Thị Bích Lưu	1	1	10,8	4,34	5,3	0,5	0,2			0,7	3,2			0,7				0,2	0,7		0,2	1,1	25,2	302,6	
28	Bùi T.Hồng Cúc	1	1	10,0	4,65	4,1	0,5				0,5	2,3							0,3	1,3		0,2	1,3	23,4	280,8	
29	Phan Thanh Vân	1	1	11,5	4,32	6,0	0,5				0,7	3,0			1,0				0,3	1,2	0,3	0,2	1,2	26,9	322,6	
30	Y Kim Phước	1	1	8,0	3,66	3,4	0,5				0,5	1,8							0,2	0,7	0,3	0,2	0,9	18,6	223,7	
31	Lê Đình Hiền	1	1	11,6	4,98	5,1	0,5		0,1	0,3	0,5	2,5							0,3	1,8		0,2	1,5	27,1	325,7	
32	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1	1	10,2	4,34	4,8	0,5				0,7	3,0			0,7				0,1	0,6		0,2	1,1	24,0	287,8	
33	Mai Thị Lan	1	1	11,6	4,65	5,7	0,5				0,7	3,3			0,7				0,3	1,3		0,2	1,3	27,2	326,6	
34	Phan Thị Huyền Thương	1	1	11,0	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0				0,2	1,0		0,2	1,2	25,8	309,8	
35	Vũ Thị Phương	1	1	8,3	3,33	4,1	0,5	0,2			0,7	2,5			0,5				0,1	0,4		0,2	0,9	19,4	232,4	
36	Ngô Thị Thanh Nga	1	1	7,5	3,00	3,8	0,5				0,7	2,1			0,7				0,2	0,5		0,2	0,7	17,5	210,4	
37	Nguyễn Thị Mỹ Hương	1	1	5,4	2,76	2,0	0,5				0,5	1,4							0,1	0,1		0,2	0,6	12,6	151,7	
38	Lê Thị Mỹ Cườm	1	1	6,3	3,00	2,6	0,5				0,5	1,5							0,1	0,4	0,2	0,2	0,7	14,7	176,4	
39	A Xuyên	1	1	7,6	3,66	3,0	0,5				0,5	1,8							0,2	0,7		0,2	0,9	17,7	212,8	
40	Trần Văn Cường	1	1	7,4	3,66	2,9	0,5				0,5	1,8							0,2	0,5		0,2	0,9	17,4	209,0	
41	Huỳnh Công Minh	1	1	4,5	2,34	1,7	0,5				0,5	1,2								0,0		0,2	0,5	10,6	126,7	
42	Nguyễn Thị Kim Thoa	1	1	5,1	2,67	1,8	0,5				0,5	1,3								0,0		0,2	0,6	11,9	142,6	
43	Lô Văn Hòa	1	1	9,4	4,00	4,4	0,5				0,7	2,8			0,7				0,1	0,4		0,2	1,0	22,0	263,8	
44	Cao Lê Tiên	1	1	5,4	2,67	2,1	0,5				0,5	1,3								0,0	0,3	0,2	0,6	12,6	151,0	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																				Quý tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quý lương 12 tháng	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó															Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT			
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề						
45	Phan Thị Hồng Phương	1	1	5,1	2,67	1,8	0,5				0,5	1,3								0,0		0,2	0,6	11,9	142,6	
46	Vũ Thị Sáng	1	1	5,1	2,67	1,8	0,5				0,5	1,3								0,0		0,2	0,6	11,9	142,6	
47	Nguyễn Thị Thắm	1	1	4,5	2,34	1,7	0,5				0,5	1,2								0,0		0,2	0,5	10,6	126,7	
48	Trần Thị Bảo Yến	1	1	5,5	2,67	2,2	0,5	0,2			0,5	1,4							0,1	0,2		0,2	0,6	13,0	155,6	
49	Đinh Thị Bình An	1	1	3,9	1,99	1,5	0,5				0,5	1,0								0,0		0,2	0,4	9,2	109,8	
50	Nguyễn Phương Thảo	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5				0,7	1,6	0,7	1,6						0,0		0,2	0,5	15,5	185,9	
1.7	Trường TH Kim Đồng	35	34	336,8	132,50	169,7	17,0	2,3	0,0	0,0	22,4	89,5	3,5	8,7	25,1	0,0	0,0	0,0	0,0	5,9	26,0	1,2	7,3	34,6	788,1	9.457,6
1	Tiến Kim Dung	1	1	13,8	5,02	7,3	0,5	0,5			0,7	3,9			1,0					0,3	1,4		0,2	1,5	32,3	387,9
2	Nguyễn Thị Hương	1	1	13,3	4,68	7,2	0,5	0,4			0,7	3,6			1,0					0,3	1,4	0,3	0,2	1,4	31,0	372,2
3	Trần Thị Lệ Sâm	1	1	14,2	5,02	7,6	0,5	0,4			0,7	3,8			1,0					0,3	1,6	0,3	0,2	1,5	33,1	397,5
4	La Thị Oanh	1	1	9,4	3,66	4,8	0,5	0,2			0,7	2,7			0,7					0,2	0,7		0,2	1,0	22,0	263,6
5	Y Láp	1	1	11,0	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,8	309,8
6	Nguyễn Thị Tú	1	1	11,9	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,9	335,3
7	Nguyễn Thị Hoài Thư	1	1	10,1	3,99	5,1	0,5				0,7	2,8			1,0					0,2	0,8		0,2	1,0	23,5	282,5
8	Nguyễn Thị Hiền	1	1	11,1	4,32	5,6	0,5	0,2			0,7	3,2			0,7					0,2	1,0		0,2	1,2	26,0	312,2
9	Trần Thị Hương	1	1	11,9	4,65	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,8	333,4
10	Nguyễn Thị Lệ Lương Thuyết	1	1	11,0	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,8	309,8
11	Hoàng Văn Hoạt	1	1	12,0	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,3		0,2	1,3	28,1	336,9
12	Nguyễn Thị Hồng Trâm	1	1	11,9	4,58	6,0	0,5				0,7	3,2			1,0					0,3	1,3		0,2	1,3	27,8	333,7
13	Vũ Thị Hằng	1	1	11,1	4,34	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,9	311,0
14	Y Lầu	1	1	8,7	3,66	4,2	0,5				0,7	2,6			0,7					0,1	0,4		0,2	0,9	20,5	245,5
15	Y Bin	1	1	9,4	3,66	4,8	0,5				0,7	2,6			1,0					0,2	0,7		0,2	0,9	22,0	263,9
16	Trần Thị Anh	1	1	11,2	4,34	5,6	0,5	0,2			0,7	3,2			0,7					0,2	1,0		0,2	1,2	26,1	313,5
17	A Nhau	1	1	11,2	4,34	5,7	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	0,9	0,3	0,2	1,1	26,3	315,0
18	Y Yến	1	1	10,1	3,99	5,1	0,5				0,7	2,8			1,0					0,2	0,8		0,2	1,0	23,7	283,9
19	Bùi Thị Hiền	1	1	12,3	4,65	6,4	0,5	0,2			0,7	3,4			1,0					0,3	1,3		0,2	1,3	28,8	345,9
20	A Khương	1	1	10,1	3,99	5,1	0,5				0,7	2,8			1,0					0,2	0,8		0,2	1,0	23,7	283,9
21	Nguyễn Thị Hương	1	1	10,6	4,34	5,1	0,5	0,2			0,7	3,2			0,7					0,1	0,5		0,2	1,1	24,7	296,4
22	Y Đan	1	1	10,2	3,99	5,2	0,5				0,7	2,8			1,0					0,2	0,9		0,2	1,0	23,9	286,6
23	Nguyễn Thị Tuyết Sương	1	1	5,0	3,03	1,3	0,5								0,7					0,0	0,1	0,2	0,7	11,7	139,9	
24	Lê Thị Thanh Hà	1	1	5,9	3,86	1,2	0,5								0,5					0,0	0,2	0,2	0,8	13,8	165,4	
25	Đinh Thị Long	1	1	8,1	3,33	4,0	0,5				0,7	2,3			0,7					0,1	0,4		0,2	0,8	19,0	227,5
26	Nguyễn Thị Thanh Thúy	1	1	6,4	2,67	3,1	0,5				0,7	1,9			0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	14,9	178,9
27	Ngô Thị Bông	1	1	6,4	2,67	3,1	0,5				0,7	1,9			0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	14,9	178,9
28	Lê Thị Quy	1	1	7,7	2,67	4,4	0,5				0,7	1,9	0,7	1,9						0,1	0,2		0,2	0,6	18,0	216,5
29	Nguyễn T Ánh Phương	1	1	11,6	4,68	5,7	0,5				0,7	3,3			0,7					0,3	1,2		0,2	1,3	27,2	326,9
30	Đặng Thị Hoa	1	1	11,9	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,9	335,3
31	Y Uen	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5				0,7	1,6	0,7	1,6						0,0		0,2	0,5	15,5	185,9	
32	Trương Mạnh Hùng	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5				0,7	1,6	0,7	1,6						0,0		0,2	0,5	15,5	185,9	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																			Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Trong đó																		
									Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề							
33	Trần Thị Lan	1	1	7,5	2,67	4,2	0,5			0,7	1,9	0,7	1,9								0,0		0,2	0,6	17,5	210,1	
34	Nguyễn Văn Sáu	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5			0,7	1,6	0,7	1,6							0,0		0,2	0,5	15,5	185,9		
1.8	Trường TH Ka Pa Kơ Long	37	37	384,0	151,29	192,8	18,5	2,3	0,2	0,6	24,5	103,8	2,1	6,5	28,1	0,0	0,0	0,0	0,0	6,9	31,1	1,8	8,0	39,8	898,5	10.781,8	
1	Đậu Thị Kim Anh	1	1	13,4	4,68	7,3	0,5	0,5			0,7	3,6			1,0					0,3	1,4	0,3	0,2	1,4	31,4	376,8	
2	Huỳnh Thị Hải Châu	1	1	12,6	4,68	6,6	0,5	0,4			0,7	3,6			0,5					0,3	1,3	0,3	0,2	1,4	29,6	354,7	
3	Hồ Thị Giang Thi	1	1	11,9	4,32	6,3	0,5	0,4			0,7	3,3			1,0					0,2	1,1		0,2	1,3	27,9	334,6	
4	Trương Thị Văn Kiều	1	1	11,9	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,9	335,3	
5	Đỗ Thị Hoa	1	1	11,9	4,65	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,8	333,4	
6	Lê Thị Lài	1	1	11,0	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,8	309,8	
7	Đinh Sỹ Khoái	1	1	11,9	4,65	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,3		0,2	1,3	27,9	335,0	
8	Phạm Thị Vê	1	1	11,9	4,68	6,0	0,5				0,7	3,3			1,0					0,3	1,2		0,2	1,3	27,9	335,3	
9	Phạm Ngọc Trinh	1	1	12,0	4,06	6,7	0,5		0,2	0,6	0,7	3,3			0,7					0,3	1,5		0,2	1,3	28,2	338,4	
10	Lê Thị Thủy Hằng	1	1	11,1	4,34	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,9	311,0	
11	Nguyễn Thị Thoa	1	1	11,1	4,34	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0		0,2	1,2	25,9	311,0	
12	Bùi Thị Tha	1	1	11,1	4,34	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	0,9	0,2	0,2	1,1	25,9	310,7	
13	Phạm Thị Bình Thành	1	1	11,4	4,34	5,8	0,5	0,2			0,7	3,2			0,7					0,2	1,0	0,3	0,2	1,2	26,6	318,8	
14	Trịnh Thị Hiền	1	1	11,3	4,32	5,9	0,5				0,7	3,0			1,0					0,2	1,0	0,3	0,2	1,2	26,5	318,2	
15	Y Tuy	1	1	9,7	3,66	5,1	0,5	0,2			0,7	2,7			1,0					0,2	0,7		0,2	1,0	22,7	272,1	
16	Trần Cẩm Mỹ Hiền	1	1	12,4	5,02	6,0	0,5				0,7	3,5			0,7					0,3	1,3		0,2	1,4	29,0	348,2	
17	Nguyễn Trọng Long	1	1	12,6	5,02	6,2	0,5				0,7	3,5			1,0					0,2	1,2		0,2	1,3	29,4	353,2	
18	Nguyễn Thị Thanh	1	1	12,7	5,02	6,3	0,5				0,7	3,5			0,7					0,3	1,6		0,2	1,4	29,7	356,7	
19	Phạm Thị Kim Sinh	1	1	11,4	4,58	5,6	0,5				0,7	3,2			0,7					0,3	1,2		0,2	1,2	26,7	320,6	
20	Nguyễn Thị Thủy	1	1	7,4	3,00	3,7	0,5				0,7	2,1			0,7					0,1	0,4		0,2	0,7	17,3	207,3	
21	Hoàng Thị Nhi	1	1	10,0	4,34	4,7	0,5				0,7	3,0			0,7					0,1	0,4		0,2	1,0	23,5	281,9	
22	Nguyễn Thị Thủy	1	1	10,5	4,34	5,1	0,5	0,2			0,7	3,2			0,5					0,2	0,7		0,2	1,1	24,6	295,4	
23	Ngô Thị Anh Thư	1	1	10,2	4,34	4,9	0,5				0,7	3,0			0,7					0,1	0,5	0,1	0,2	1,0	24,0	287,6	
24	Đỗ Thị Kiều Mỹ	1	1	11,1	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,3	1,1		0,2	1,2	25,9	311,3	
25	Nguyễn Thị Tâm Thương	1	1	12,1	4,68	6,1	0,5	0,2			0,7	3,4			0,7					0,3	1,3		0,2	1,3	28,4	341,1	
26	Lê Thị Tuyết	1	1	12,5	4,34	7,1	0,5				0,7	3,0	0,7	3,0						0,1	0,5		0,2	1,0	29,2	350,5	
27	Phạm Thị Mỹ Duyên	1	1	6,3	2,67	3,1	0,5				0,7	1,9			0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	14,8	178,0	
28	Nguyễn Ngọc Hoàng My	1	1	6,4	2,67	3,1	0,5				0,7	1,9			0,5					0,1	0,2		0,2	0,6	14,9	178,9	
29	Dương Thị Thu Hiền	1	1	11,1	4,32	5,6	0,5				0,7	3,0			1,0					0,3	1,1		0,2	1,2	25,9	311,3	
30	Trần Thị Linh	1	1	8,1	3,33	4,0	0,5				0,7	2,3			0,7					0,1	0,5		0,2	0,8	19,1	228,7	
31	Trần Thị Trâm Anh	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5				0,7	1,6	0,7	1,6							0,0		0,2	0,5	15,5	185,9	
32	Phạm Thị Hiệp	1	1	10,2	4,34	4,8	0,5				0,7	3,0			0,7					0,1	0,6		0,2	1,1	24,0	287,8	
33	Đào Thị Quyền	1	1	11,0	4,34	5,6	0,5	0,2			0,7	3,2			1,0					0,2	0,7		0,2	1,1	25,8	309,5	
34	Y Phán	1	1	9,3	3,66	4,7	0,5				0,7	2,6			1,0					0,2	0,7		0,2	0,9	21,8	261,4	
35	Nguyễn Thị Thanh Lê Kim Huệ	1	1	7,6	2,67	4,4	0,5				0,7	1,9	0,7	1,9						0,1	0,1		0,2	0,6	17,9	214,7	
36	Nguyễn Đăng Thủy Kiều	1	1	4,9	2,86	1,4	0,5					0,0			0,7						0,0	0,2	0,2	0,6	11,4	136,9	
37	Trần Thị Thanh Dung	1	1	5,0	3,03	1,3	0,5					0,0			0,7						0,0	0,1	0,2	0,7	11,7	139,9	
*	Bậc Trung học cơ sở	92	92	819,5	376,00	347,2	46,0	5,8	0,0	0,0	44,1	188,5	2,8	8,7	28,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,4	65,8	4,5	19,8	96,2	1.917,6	23.010,6	
1.9	Trường THCS Tân Lập	20	20	153,4	80,60	52,3	10,0	1,3	0,0	0,0	6,3	26,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1	13,7	1,2	4,3	20,6	359,1	4.308,8	
1	Trần Trọng Nghi	1	1	10,9	5,02	4,4	0,5	0,4			0,4	1,9			0,0					0,3	1,4	0,3	0,2	1,5	25,5	306,1	
2	Trần Văn Toàn	1	1	10,7	5,02	4,3	0,5	0,3			0,4	1,8			0,0					0,3	1,4	0,3	0,2	1,4	25,1	300,8	
3	Đào Thị Xuân Thơm	1	1	8,7	4,34	3,2	0,5	0,2			0,4	1,6			0,0					0,2	0,9		0,2	1,2	20,3	243,5	
4	Đặng Thị Bích Phương	1	1	8,3	4,34	2,9	0,5				0,4	1,5			0,0					0,2	0,9		0,2	1,1	19,5	234,4	
5	Kiều Thị Cẩm Vân	1	1	8,4	4,34	2,9	0,5				0,4	1,5			0,0					0,2	0,8	0,1	0,2	1,1	19,6	235,7	
6	Nguyễn Văn Thu	1	1	8,3	4,34	2,9	0,5				0,4	1,5			0,0					0,2	0,9		0,2	1,1	19,5	234,4	
7	Nguyễn Thị Nghiệp	1	1	9,0	4,34	3,5	0,5	0,2			0,4	1,6			0,0					0,2	0,9	0,3	0,2	1,2	21,1	253,0	
8	Đỗ Thị Thị Bích Thủy	1	1	8,4	4,34	2,9	0,5				0,4	1,5			0,0					0,2	0,9		0,2	1,1	19,7	235,9	
9	Lưu Thị Hồng	1	1	8,7	4,34	3,2	0,5	0,2			0,4	1,6			0,0					0,2	0,9		0,2	1,2	20,3	243,5	
10	Nguyễn Thị Lân	1	1	5,5	3,00	1,8	0,5				0,4	1,1			0,0					0,1	0,2		0,2	0,7	12,8	154,1	
11	Phan Thị Hiếu	1	1	8,5	4,34	3,0	0,5				0,4	1,5			0,0					0,2	1,0		0,2	1,1	19,8	237,3	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																			Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK	Trong đó																		
										Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề										
12	Y Pót	1	1	6,8	3,66	2,2	0,5			0,4	1,3		0,0					0,1	0,4		0,2	0,9	15,8	189,9				
13	Phạm Thị Lệ	1	1	5,0	3,65	0,6	0,5				0,0		0,0						0,0	0,1	0,2	0,8	11,8	141,4				
14	Nguyễn Thị Lưc	1	1	5,3	3,86	0,6	0,5				0,0		0,0						0,0	0,1	0,2	0,8	12,4	148,5				
15	Nguyễn Thị Trang	1	1	5,8	3,00	2,1	0,5	0,2		0,4	1,1		0,0					0,1	0,3		0,2	0,7	13,6	163,4				
16	Võ Thị Cương	1	1	8,4	4,32	2,9	0,5			0,4	1,5		0,0					0,2	0,9		0,2	1,1	19,6	234,8				
17	Nguyễn Thị Thủy Hằng	1	1	8,5	4,34	3,0	0,5			0,4	1,5		0,0					0,2	1,0		0,2	1,1	19,8	237,3				
18	Nguyễn Văn Nam	1	1	8,2	4,34	2,8	0,5			0,4	1,5		0,0					0,2	0,8		0,2	1,1	19,3	231,4				
19	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	1	1	5,4	3,00	1,7	0,5			0,4	1,1		0,0					0,1	0,2		0,2	0,7	12,7	152,0				
20	Lê Thị Như Quỳnh	1	1	4,7	2,67	1,4	0,5			0,4	0,9		0,0						0,0		0,2	0,6	10,9	131,4				
1.10	Trường THCS Đắk Tô Re	42	42	451,4	182,23	221,9	21,0	2,7	0,0	0,0	28,0	124,6	2,8	8,7	28,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,6	35,2	1,8	9,0	47,3	1.056,3	12.675,7		
1	Nguyễn Thị Tài Thọ	1	1	14,2	5,02	7,7	0,5	0,6		0,7	3,9			1,0				0,3	1,4	0,3	0,2	1,5	33,3	399,5				
2	Vương Đức Lâm	1	1	13,3	5,02	6,8	0,5	0,5		0,7	3,8			0,7				0,2	1,3		0,2	1,5	31,1	372,6				
3	Phạm Thị Hương	1	1	14,0	5,02	7,5	0,5	0,5		0,7	3,8			1,0				0,3	1,4	0,3	0,2	1,5	32,8	393,2				
4	Bùi Thị Thủy	1	1	12,7	5,02	6,3	0,5	0,2		0,7	3,6			0,7				0,3	1,3		0,2	1,4	29,6	355,8				
5	Đặng Hoài Bảo	1	1	10,8	4,34	5,3	0,5	0,2		0,7	3,2			0,7				0,2	0,8		0,2	1,1	25,3	304,2				
6	Nguyễn Việt Quang	1	1	11,1	4,34	5,7	0,5			0,7	3,0			1,0				0,2	0,8	0,3	0,2	1,1	26,0	312,1				
7	Lê Thị Xuân	1	1	10,8	4,34	5,3	0,5	0,2		0,7	3,1			0,7				0,2	0,8		0,2	1,1	25,2	302,7				
8	Đặng Thị Linh	1	1	10,5	4,34	5,0	0,5			0,7	3,0			0,7				0,2	0,8		0,2	1,1	24,5	293,7				
9	Phạm Minh Vương	1	1	10,8	4,34	5,4	0,5			0,7	3,0			1,0				0,2	0,8		0,2	1,1	25,3	303,6				
10	Hà Thị Nhân Thảo	1	1	10,8	4,34	5,3	0,5			0,7	3,0			1,0				0,2	0,8		0,2	1,1	25,2	302,1				
11	Đinh Thị Thành	1	1	12,6	5,02	6,2	0,5			0,7	3,5			1,0				0,2	1,2		0,2	1,3	29,4	353,2				
12	Nguyễn Thị Hà	1	1	11,8	4,68	5,9	0,5			0,7	3,3			1,0				0,2	1,1		0,2	1,2	27,7	332,1				
13	Trần Thị Hiếu Nghĩa	1	1	9,8	3,99	4,8	0,5			0,7	2,8			0,7				0,2	0,8		0,2	1,0	22,8	274,1				
14	Nguyễn Cao Nhung	1	1	11,9	4,68	5,9	0,5			0,7	3,3			1,0				0,3	1,2		0,2	1,3	27,8	333,7				
15	Đổng Duy Nam	1	1	11,0	4,34	5,5	0,5	0,2		0,7	3,2			0,7				0,2	0,9		0,2	1,2	25,7	308,8				
16	Vũ Thị Thu Nga	1	1	10,2	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,7				0,1	0,5	0,1	0,2	1,0	24,0	287,6				
17	Dương Thị Thanh Huệ	1	1	10,3	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,7				0,2	0,7		0,2	1,1	24,1	289,3				
18	A Vũ	1	1	7,2	3,00	3,5	0,5			0,7	2,1			0,5				0,1	0,2	0,2	0,2	0,7	16,9	203,2				
19	Đoàn Thị Oanh	1	1	10,0	4,34	4,6	0,5			0,7	3,0			0,5				0,1	0,6		0,2	1,1	23,5	282,2				
20	Mai Thị Thoanh	1	1	12,2	5,02	5,8	0,5			0,7	3,5			0,5				0,3	1,3		0,2	1,4	28,5	342,6				
21	Thái Thị Luyện	1	1	10,3	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,5				0,2	0,8		0,2	1,1	24,1	289,6				
22	Lê Thị Anh Nguyệt	1	1	10,0	4,34	4,6	0,5			0,7	3,0			0,5				0,1	0,6		0,2	1,1	23,4	280,7				
23	Nguyễn Thị P. Thảo	1	1	10,5	4,34	5,0	0,5	0,2		0,7	3,1			0,5				0,2	0,7		0,2	1,1	24,5	294,0				
24	Lê Thị Hiền	1	1	9,4	3,99	4,4	0,5			0,7	2,8			0,5				0,2	0,6		0,2	1,0	22,0	264,4				
25	Nguyễn Thị Nhung	1	1	10,5	4,34	5,0	0,5			0,7	3,0			0,5				0,2	1,0		0,2	1,1	24,6	295,5				
26	Trần Thị Hương	1	1	10,4	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,7				0,2	0,7		0,2	1,1	24,2	290,8				
27	Vương Thị Tâm	1	1	12,5	5,02	6,1	0,5			0,7	3,5			0,7				0,3	1,4		0,2	1,4	29,2	349,9				
28	Trần Khánh Hằng	1	1	11,2	4,34	5,7	0,5	0,2		0,7	3,2			0,7				0,2	0,9	0,3	0,2	1,2	26,3	315,7				
29	Lê Thị Thanh Nháng	1	1	9,9	4,34	4,6	0,5			0,7	3,0			0,5				0,1	0,5		0,2	1,0	23,3	279,2				
30	Nguyễn Thị Hương	1	1	13,0	5,02	6,6	0,5	0,2		0,7	3,6			1,0				0,3	1,3		0,2	1,4	30,5	366,0				
31	Phạm Thị Hà	1	1	12,7	5,02	6,3	0,5			0,7	3,5			1,0				0,3	1,3		0,2	1,4	29,7	356,6				
32	Lê Đức Bình	1	1	10,7	4,34	5,3	0,5			0,7	3,0			1,0				0,2	0,7		0,2	1,1	25,1	300,7				
33	Phạm Thị Hạnh	1	1	10,4	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,5				0,2	0,9		0,2	1,1	24,4	292,6				
34	Trần Thị Chiến	1	1	13,1	4,34	7,6	0,5			0,7	3,0	0,7	3,0					0,2	1,0		0,2	1,1	30,6	366,8				
35	Hoàng Thị Hòa	1	1	11,6	4,65	5,7	0,5			0,7	3,3			0,7				0,3	1,2		0,2	1,3	27,1	325,0				
36	Nguyễn Hữu Tuấn	1	1	11,5	4,68	5,6	0,5			0,7	3,3			0,7				0,2	1,1		0,2	1,2	26,8	322,1				
37	Trần Thị Anh	1	1	10,3	4,34	4,9	0,5			0,7	3,0			0,5				0,2	0,8		0,2	1,1	24,1	289,6				
38	Hồ Ngọc Nhật	1	1	7,5	2,67	4,2	0,5			0,7	1,9	0,7	1,9						0,0		0,2	0,6	17,5	210,1				
39	Hoàng Thị Thanh Hoàn	1	1	6,4	3,86	1,7	0,5							1,0					0,0	0,2	0,2	0,8	15,0	179,4				
40	Trần Thị Bông	1	1	6,4	3,03	2,7	0,5					0,7	2,1						0,0	0,1	0,2	0,7	15,0	179,8				
41	Lê Thị Văn Anh	1	1	10,5	4,34	5,1	0,5			0,7	3,0			0,7				0,2	0,8		0,2	1,1	24,6	295,2				
42	Dương Thị Phương Dung	1	1	6,6	2,34	3,8	0,5			0,7	1,6	0,7	1,6						0,0		0,2	0,5	15,5	185,9				
1.11	Trường THCS Đắk Ruồng	30	30	214,6	113,17	73,1	15,0	1,9	0,0	0,0	9,8	37,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,7	16,9	1,5	6,5	28,4	502,2	6.026,2		
1	Đoàn Văn Thoái	1	1	10,9	5,02	4,3	0,5																					

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																				Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó													Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT					
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng								Phụ cấp thâm niên nghề
15	Lâm Tường Nghĩa	1	1	8,5	4,34	3,1	0,5				0,4	1,5							0,2	0,9	0,2	0,2	1,1	20,0	240,0	
16	Nguyễn Thị Sen	1	1	8,0	4,34	2,6	0,5				0,4	1,5							0,1	0,6		0,2	1,1	18,7	224,0	
17	Lê Thị Thủy Nga	1	1	7,4	4,00	2,5	0,5				0,4	1,4							0,1	0,6		0,2	1,0	17,4	208,9	
18	Đỗ T. Thanh Diệu	1	1	6,1	3,33	2,0	0,5				0,4	1,2							0,1	0,3		0,2	0,8	14,3	171,7	
19	Phạm Thị Tuyết Như	1	1	5,4	3,00	1,7	0,5				0,4	1,1							0,1	0,2		0,2	0,7	12,7	152,0	
20	Hoàng Thị Nga	1	1	6,8	3,66	2,2	0,5				0,4	1,3							0,1	0,4		0,2	0,9	15,8	189,9	
21	Trần Thị Thủy Dung	1	1	4,7	2,67	1,4	0,5				0,4	0,9								0,0		0,2	0,6	10,9	131,4	
22	Nguyễn Thị Thu Hương	1	1	4,7	2,67	1,4	0,5				0,4	0,9								0,0		0,2	0,6	10,9	131,4	
23	Nguyễn Thị Vĩnh	1	1	10,2	5,02	3,8	0,5	0,2			0,4	1,8						0,3	1,3		0,2	1,4	23,9	287,1		
24	Nguyễn Anh Trâm	1	1	4,2	2,34	1,3	0,5				0,4	0,8							0,0			0,2	0,5	9,7	116,9	
25	Đặng Thị Thanh Trâm	1	1	4,2	2,34	1,3	0,5				0,4	0,8							0,0			0,2	0,5	9,7	116,9	
26	Nguyễn Thị Mười	1	1	4,2	2,34	1,3	0,5				0,4	0,8							0,0			0,2	0,5	9,7	116,9	
27	Hồ Thị Đức Hậu	1	1	4,2	2,34	1,3	0,5				0,4	0,8							0,0			0,2	0,5	9,7	116,9	
28	Nguyễn Thị Vĩnh	1	1	3,6	1,99	1,2	0,5				0,4	0,7							0,0			0,2	0,4	8,5	101,4	
29	Lê Thị Hoa	1	1	4,3	3,03	0,6	0,5				0,0	0,0							0,0	0,1	0,2	0,7	10,0	120,2		
30	Dương Thị Diễm	1	1	5,3	3,66	0,9	0,5	0,2			0,0	0,0							0,0	0,2	0,2	0,8	12,5	149,6		
	- Đào tạo																								0,0	
2	Sự nghiệp y tế																								0,0	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																								0,0	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1	1	6,5	4,06	1,4	0,5	0,0	0,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,0	15,3	183,1	
4.1	Trung tâm VH-TT-DL&TT	1	1	6,5	4,06	1,4	0,5	0,0	0,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,0	15,3	183,1	
	Lê Văn Chí	1	1	6,5	4,06	1,4	0,5		0,2	0,8										0,1	0,2	1,0	15,3	183,1		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	9	9	48,4	34,23	6,7	4,5	0,3	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	1,7	1,9	7,5	113,3	1.359,1	
5.1	Trung tâm VH-TT-DL&TT	9	9	48,4	34,23	6,7	4,5	0,3	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	1,7	1,9	7,5	113,3	1.359,1	
1	Trần Minh Quang	1	1	7,2	4,98	1,1	0,5	0,3									0,3		0,3	0,2	1,1	16,9	202,6			
2	Lâm Thị Thanh Hiền	1	1	5,8	4,06	0,9	0,5										0,3		0,4	0,2	0,9	13,6	163,8			
3	Nguyễn Ngọc Minh	1	1	5,3	3,86	0,6	0,5												0,1	0,2	0,8	12,4	148,5			
4	Vũ Trường Giang	1	1	5,9	4,06	0,9	0,5		0,1	0,2									0,2	0,2	0,9	13,9	166,5			
5	Lương Nguyễn Soái	1	1	4,8	3,46	0,6	0,5												0,1	0,2	0,7	11,2	134,9			
6	Y Nhân	1	1	4,8	3,26	0,8	0,5										0,3		0,3	0,2	0,7	11,1	133,7			
7	Lại Thành Trung	1	1	5,2	3,86	0,5	0,5													0,2	0,8	12,1	145,7			
8	Nguyễn Văn Nam	1	1	4,3	3,03	0,6	0,5													0,1	0,2	0,7	10,0	120,2		
9	Trương Thị Bích Thuận	1	1	5,1	3,66	0,7	0,5												0,2	0,2	0,8	11,9	143,1			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1	1	6,2	4,65	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,0	14,6	175,5	
6.1	Trung tâm VH-TT-DL&TT	1	1	6,2	4,65	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,0	14,6	175,5	
	Phạm Đình Công	1	1	6,2	4,65	0,6	0,5													0,1	0,2	1,0	14,6	175,5		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																								0,0	
8	Các hoạt động kinh tế	7	7	52,7	26,94	19,8	3,5	0,5	0,0	0,0	1,0	4,0	2,1	8,3	2,4	0,0	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	1,1	1,5	5,9	123,3	1.479,3
8.1	Ban QLDA & DVC	7	7	52,7	26,94	19,8	3,5	0,5	0,0	0,0	1,0	4,0	2,1	8,3	2,4	0,0	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	1,1	1,5	5,9	123,3	1.479,3
1	Nguyễn Duy Bắc	1	1	8,0	4,32	2,7	0,5	0,3		0,2	0,9	0,0	0,7				0,3		0,0	0,3	0,2	1,0	18,8	225,7		
2	Lê Duy Mạnh	1	1	8,2	3,66	3,7	0,5	0,2			0,0	0,7	2,7				0,3		0,0	0,3	0,2	0,8	19,2	230,0		
3	Lê Chí Công	1	1	10,3	4,65	4,7	0,5			0,2	0,9	0,7	3,3						0,0		0,2	1,0	24,2	290,2		
4	Nguyễn Thị Đường	1	1	7,1	3,99	2,3	0,5			0,2	0,8		0,0	0,7			0,3		0,0	0,3	0,2	0,9	16,7	200,7		
5	Nông Văn Tuấn	1	1	6,2	3,66	1,7	0,5			0,2	0,7		0,0	0,5					0,0		0,2	0,8	14,5	173,5		
6	Nguyễn Thị Nguyệt	1	1	7,1	3,34	3,0	0,5				0,0	0,7	2,3						0,0	0,2	0,2	0,7	16,6	199,3		
7	Nguyễn Thanh Tùng	1	1	5,7	3,32	1,7	0,5			0,2	0,7		0,0	0,5					0,0		0,2	0,7	13,3	160,0		
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																								0,0	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	91	72	487,0	261,35	170,3	35,9	8,1	0,0	0,0	1,4	5,3	4,2	14,5	8,6	17,5	65,4	4,2	17,1	0,1	0,4	15,0	15,6	55,4	1.139,7	13.676,1
	- Quản lý NN	52	41	261,9	149,05	81,4	20,5	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	4,6	8,1	10,3	38,2	0,6	1,7	0,0	0,0	4,3	8,4	31,4	612,7	7.353,0
10.1	Văn phòng HĐND và UBND	25	17	119,2	63,40	39,9	8,5	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,0	4,3	4,3	16,9	0,3	1,7	0,0	0,0	3,3	3,5	13,9	278,9	3.346,3
1	Lê Quang Chính	1	1	6,7	3,99	1,9	0,5	0,3									0,3	1,1				0,2	0,9	15,8	189,3	
2	Nguyễn Xuân Trung	1	1	8,3	5,08	2,1	0,5	0,3									0,3	1,3				0,2	1,1	19,5	233,8	
3	Nguyễn Thanh Sơn	1	1	9,6	3,99	4,8	0,5	0,3				0,7	3,0				0,3	1,1				0,2	0,9	22,6	270,6	
4	Nguyễn Hùng	1	1	10,7	5,42	4,1	0,5	0,3									0,3	1,4	0,3	1,7		0,2	1,2	25,0	300,1	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																				Quý tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quý lương 12 tháng	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề	Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025								
																			Trong đó							
5	Võ Tuấn Quân	1	1	7,6	4,65	1,9	0,5	0,2							0,3	1,2						0,2	1,0	17,7	212,2	
6	Phan Thị Huê	1	1	7,5	4,32	2,3	0,5							0,7	0,3	1,1						0,2	0,9	17,5	210,2	
7	Dương Thị Phương Thảo	1	1	4,9	3,00	1,3	0,5								0,3	0,8						0,2	0,6	11,4	136,6	
8	Vũ Hoàng Thị Mỹ Hậu	1	1	6,3	3,33	2,3	0,5								1,0	0,3	0,8					0,2	0,7	14,8	178,2	
9	Trần Thị Thảo	1	1	5,6	3,00	2,0	0,5								0,7	0,3	0,8					0,2	0,6	13,0	156,3	
10	Trương Thị Thanh Tâm	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
11	Vân Việt Dũng	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
12	Nguyễn Ngọc Đồng	1	1	7,1	4,32	1,9	0,5	0,3								0,3	1,1					0,2	0,9	16,7	200,8	
13	A Đi	1	1	7,6	3,33	3,6	0,5	0,3							0,5	0,3	0,9				1,4	0,2	0,7	17,9	214,2	
14	Y Trang	1	1	7,8	3,33	3,7	0,5	0,2							0,7	0,3	0,9				1,5	0,2	0,7	18,2	218,9	
15	Phan Thị Mỹ	1	1	6,7	3,66	2,3	0,5	0,2								0,7	0,3	1,0				0,2	0,8	15,8	189,4	
16	Tô Thị Thủy Trinh	1	1	6,6	3,99	1,8	0,5									0,3	1,0				0,3	0,2	0,8	15,5	185,5	
17	Trần Văn Biển	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
10.2	Phòng Kinh tế	12	10	58,0	33,73	17,1	5,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	1,6	0,7	2,5	8,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	2,1	7,1	135,7	1.627,8
1	Đỗ Dũng Sỹ	1	1	6,7	3,99	1,9	0,5	0,3								0,3	1,1					0,2	0,9	15,8	189,3	
2	Nguyễn Thị Lan	1	1	6,1	3,66	1,7	0,5	0,2								0,3	1,0					0,2	0,8	14,3	171,7	
3	Trần Công Thức	1	1	5,6	3,33	1,6	0,5	0,2								0,3	0,9					0,2	0,7	13,2	158,3	
4	Võ Thuận An	1	1	6,0	3,33	2,0	0,5								0,7	0,3	0,8					0,2	0,7	14,1	169,7	
5	Huỳnh Quốc Việt	1	1	4,9	3,00	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,6	11,4	136,6	
6	Nguyễn Văn Định	1	1	5,0	3,00	1,4	0,5									0,3	0,8				0,1	0,2	0,6	11,6	139,4	
7	Nguyễn Y Băng	1	1	4,4	2,67	1,2	0,5									0,3	0,7					0,2	0,5	10,3	123,1	
8	Phạm Thị Thủy Vân	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
9	Võ Quang Thuận	1	1	5,5	2,34	2,7	0,5					0,7	1,6			0,3	0,6					0,2	0,5	13,0	155,6	
10	Trương Quốc Việt	1	1	8,3	5,08	2,1	0,5	0,3								0,3	1,3					0,2	1,1	19,5	233,8	
10.3	Phòng Văn hóa xã hội	8	7	40,0	22,98	12,2	3,5	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	1,8	5,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,9	1,4	4,8	93,7	1.123,9
1	Nguyễn Thị Bích Phương	1	1	8,3	4,98	2,3	0,5	0,2								0,3	1,3					0,3	0,2	1,1	19,5	234,1
2	A Ruch	1	1	6,2	3,00	2,5	0,5	0,2								0,7	0,3	0,8				0,3	0,2	0,7	14,4	172,9
3	Trần Thị Phụng	1	1	7,1	3,66	2,7	0,5	0,2								0,7	0,3	1,0	0,3			0,3	0,2	0,8	16,7	199,8
4	A Ngôn	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
5	An Thị Phương	1	1	4,9	3,00	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,6	11,4	136,6	
6	Võ Duy Ngà	1	1	3,9	2,34	1,1	0,5									0,3	0,6					0,2	0,5	9,1	109,6	
7	Y Lăk (nghỉ sinh)	1	1	4,3	2,67	1,1	0,5									0,3	0,6					0,2	0,5	10,1	120,8	
10.4	Trung Tâm phục vụ hành chính công	7	7	44,7	26,94	12,2	3,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	1,8	6,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	5,6	104,6	1.254,9
1	Trần Thị Xuân	1	1	7,1	4,32	1,8	0,5	0,2								0,3	1,1					0,2	0,9	16,6	198,7	
2	Huỳnh Thị Yên Vi	1	1	6,3	3,99	1,5	0,5									0,3	1,0					0,2	0,8	14,8	177,1	
3	Đặng Minh Hạnh	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8					0,2	0,7	12,5	150,1	
4	Huỳnh Thị Bích Thảo	1	1	6,3	3,99	1,5	0,5									0,3	1,0					0,2	0,8	14,8	177,1	
5	Trần Thị Tân	1	1	5,8	3,66	1,4	0,5									0,3	0,9					0,2	0,8	13,6	163,6	
6	Bùi Thị Chính	1	1	6,5	3,66	2,1	0,5								0,7	0,3	0,9					0,2	0,8	15,3	183,2	
7	Trần Thị Thủy	1	1	7,3	3,99	2,5	0,5								1,0	0,3	1,0					0,2	0,8	17,1	205,1	
	- Đảng, đoàn thể	39	31	225,2	112,30	88,9	15,4	4,1	0,0	0,0	1,4	5,3	2,8	9,9	0,5	7,3	27,2	3,6	15,4	0,1	0,4	10,7	7,2	24,0	526,9	6.323,1
10.5	Văn phòng Đảng ủy	23	19	144,8	70,9	58,8	9,4	2,7	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	5,6	0,0	4,8	18,4	2,7	11,6	0,1	0,4	10,7	4,7	15,2	338,9	4.067,3
1	Võ Văn Lương	1	1	12,0	5,76	4,9	0,5	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0				0,3	1,6	0,3	2,0	0,0		0,2	1,3	28,1	337,3	
2	Nguyễn Việt Cường	1	1	10,7	4,32	5,4	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,7	3,2			0,3	1,2		0,0	0,0		0,2	0,9	24,9	299,2	
3	Huỳnh Quốc Thái	1	1	6,6	3,99	1,7	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	1,0		0,0	0,0		0,2	0,9	15,4	185,2	
4	Nguyễn Thị Hòa	1	1	9,9	5,08	3,8	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	1,3	0,3	1,6	0,0		0,2	1,1	23,3	279,2	
5	Trần Khắc Hà	1	1	7,8	4,74	2,1	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	1,3		0,0	0,0		0,2	1,0	18,3	220,0	
6	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1	1	8,6	4,40	3,2	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	1,2	0,3	1,4	0,0		0,2	0,9	20,1	240,7	
7	Lê Thị Tú Dung	1	1	6,9	3,66	2,5	0,5		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	0,9	0,3	1,1	0,0		0,2	0,8	16,2	194,4	
8	Lê Thị Vân	1	1	6,3	3,33	2,3	0,5		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	0,8	0,3	1,0	0,0		0,2	0,7	14,8	178,1	
9	Hoàng Văn Bình	1	1	4,6	2,67	1,4	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	0,7		0,0	0,0		0,2	0,6	10,8	129,3	
10	Võ Thị Kim Nhung	1	1	7,7	3,33	3,7	0,5		0,0	0,0	0,0	0,7	2,3			0,3	0,8		0,0	0,0		0,2	0,7	18,0	215,5	
11	Nguyễn Thị Kim Luân	1	1	9,5	4,65	3,8	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	1,2	0,3	1,5	0,1	0,4	0,2	1,1	22,3	267,8	
12	Huỳnh Thị Thảo Anh	1	1	6,9	3,66	2,5	0,5		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			0,3	0,9	0,3	1,1	0,0		0,2	0,8	16,2	194,4	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	ĐỊA PHƯƠNG TRÌNH																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng		
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó														Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT				
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề						
*	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động của Đảng ủy theo QĐ số 42	19	19	2,9		2,9																2,9	0,2	0,0	6,7	80,0
*	Chế độ bồi dưỡng công tác văn thư theo QĐ số 42	3	3	0,2		0,2																0,2	0,2	0,0	0,4	4,2
*	Phụ cấp trách nhiệm của Ban công tác 35	14	14	4,6		4,6																4,6	0,2	0,0	10,8	129,2
*	Phụ cấp trách nhiệm cho Tổ công tác viên BCT 35	15	15	3,1		3,1																3,1	0,2	0,0	7,3	87,0
10.6	UBNDTTQ Việt Nam xã	14	10	61,9	34,06	20,6	5,0	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	1,7	0,0	2,5	8,8	0,9	3,8	0,0	0,0	0,0	2,1	7,2	144,8	1.737,5
1	Phạm Thị Ngọc Hà	1	1	9,9	5,08	3,8	0,5	0,3								0,3	1,3	0,3	1,6				0,2	1,1	23,3	279,2
2	Đặng Đình Hữu	1	1	7,1	4,32	1,8	0,5	0,2								0,3	1,1						0,2	0,9	16,6	198,7
3	Nguyễn Thị Quý	1	1	7,8	3,99	2,9	0,5	0,2								0,3	1,0	0,3	1,2				0,2	0,8	18,2	218,1
4	Võ Diệp Hoài Phương	1	1	4,4	2,67	1,2	0,5									0,3	0,7						0,2	0,5	10,3	123,1
5	Phạm Văn Đình	1	1	4,6	2,67	1,4	0,5	0,2								0,3	0,7						0,2	0,6	10,8	129,3
6	Nguyễn Thị Thanh	1	1	4,6	2,67	1,4	0,5	0,2								0,3	0,7						0,2	0,6	10,8	129,3
7	Y Tuy	1	1	5,9	2,34	3,0	0,5	0,2					0,7	1,7		0,3	0,6						0,2	0,5	13,7	164,7
8	Hà Thị Ngọc Yến	1	1	5,8	3,00	2,2	0,5									0,3	0,8	0,3	0,9				0,2	0,6	13,5	161,9
9	Luân Trung Huân	1	1	5,3	3,33	1,3	0,5									0,3	0,8						0,2	0,7	12,5	150,1
10	Sái Thị Biên	1	1	6,5	3,99	1,7	0,5	0,2								0,3	1,0						0,2	0,8	15,3	183,2
10.7	Trung tâm Chính trị xã	2	2	18,5	7,32	9,5	1,0	0,2	0,0	0,0	1,4	5,3	0,7	2,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,6	43,2	518,4
1	Lương Văn Cường	1	1	8,4	3,66	3,9	0,5	0,2		0,0	0,7	2,7		0,0	0,5		0,0		0,0		0,0		0,2	0,8	19,6	235,6
2	Nguyễn Thị Thủy Dung	1	1	10,1	3,66	5,6	0,5			0,0	0,7	2,6	0,7	2,6			0,0		0,0		0,0		0,2	0,8	23,6	282,8
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	61	61	18,3	-	18,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,3	0,0	0,0	42,8	513,9
	+ Cấp xã	61	61	18,3		18,3																18,3			42,8	513,9
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	31	31	9,3	-	9,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,3	0,0	0,0	21,8	261,1
	+ Ủy viên cấp xã	31	31	9,3		9,3																9,3			21,8	261,1

Biểu mẫu số 02
KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Địa phương trình									Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Tổng phụ cấp	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp			
					PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	115,91	48,430	48,31	0,9	21,05	2,6	0,7	19,72	3,3	14,92		351,0	2.123,8
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	115,91	48,430	48,31	0,9	21,05	2,6	0,7	19,72	3,3	14,92		351,0	2.123,8
	Gồm:			0,00										
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	96,49	36,150	43,79	0,6	21,05	0,0	0,0	19,12	3,0	12,30			1.726,0
	- Giáo dục:	96,49	36,150	43,79	0,6	21,05	0,0	0,0	19,12	3,0	12,30		1.676,0	1.726,0
*	Bậc Mầm non	30,82	10,600	16,02	0,4	8,51	0,0	0,0	5,80	1,3	4,20		873,0	537,3
1.1	Trường Mầm non Hòa Mi	6,21	2,190	3,20	0,4	1,22	0,0	0,0	1,59	0,0	0,82		213,0	78,5
1	Nguyễn Thị Hồng Huệ	0,10		0,08	0,0	0,02			0,03		0,01	T12/2025	12,0	2,7
2	Y Nga	0,08		0,07	0,0	0,01			0,03		0,01	01/01/2026	12,0	2,3
3	US Hải Đào	0,09		0,08	0,0	0,01			0,03		0,01	01/01/2026	12,0	2,6
4	Lê Thị Hằng	0,66	0,310	0,27		0,05			0,22		0,08	01/04/2026	9,0	13,9
5	Phạm Thị Hồng Hà	0,64	0,310	0,25		0,04			0,22		0,07	01/08/2026	5,0	7,5
6	Phan Thị Thúy	0,64	0,310	0,25		0,04			0,22		0,07	01/08/2026	5,0	7,5
7	Trương Thị Phụng	0,63		0,55	0,3	0,08			0,19		0,08	01/09/2026	4,0	5,9
8	Đinh Thị Đường	0,75	0,330	0,33		0,10			0,23		0,09	01/09/2026	4,0	7,0
9	Hoàng Thị Minh Tâm	0,38	0,310	0,00							0,07	01/09/2026	4,0	3,5
10	Nguyễn Thị Phương Dung	0,67	0,310	0,28		0,07			0,22		0,08	01/11/2026	2,0	3,1
12	Nguyễn Thị Thảo	0,63	0,310	0,24		0,03			0,22		0,07	01/08/2026	5,0	7,3
13	Trương Thị Phụng	0,07		0,05		0,05					0,01	T5/26	8,0	1,2
14	Trần Thị Thu Ba	0,06		0,05		0,05					0,01	T9/26	4,0	0,5
15	Y Nga	0,04		0,04		0,04					0,01	T9/26	4,0	0,4
16	Nguyễn Thị Hồng Huệ	0,05		0,04		0,04					0,01	T2/26	11,0	1,3
17	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,05		0,04		0,04					0,01	T3/26	10,0	1,1
18	US Hải Đào	0,05		0,04		0,04					0,01	T1/26	12,0	1,4
19	Đinh Thị Đường	0,06		0,05		0,05					0,01	T9/26	4,0	0,5
20	Ngô Thị Vân Kiều	0,05		0,04		0,04					0,01	T7/26	6,0	0,7
21	Bùi Thị Mận	0,04		0,04		0,04					0,01	T6/26	7,0	0,7
22	Nguyễn Thị Phương Dung	0,05		0,04		0,04					0,01	T1/26	12,0	1,4
23	Lê Thị Lý	0,05		0,04		0,04					0,01	T7/26	6,0	0,7
24	Võ Thị Thu Nhi	0,04		0,03		0,03					0,01	T7/26	6,0	0,6

25	Phạm Thị Hồng Hà	0,04		0,03		0,03				0,01	T8/26	5,0	0,5	
26	Lê Thị Thanh Thủy	0,04		0,03		0,03				0,01	T7/26	6,0	0,5	
27	Bùi Thị Vượng	0,04		0,03		0,03				0,01	T7/26	6,0	0,5	
28	Hồ Thị Thanh Thảo	0,03		0,03		0,03				0,01	T11/26	2,0	0,2	
29	Nguyễn Thị Thảo	0,04		0,03		0,03				0,01	T5/26	8,0	0,7	
30	Phan Thị Thủy	0,04		0,03		0,03				0,01	T8/26	5,0	0,5	
31	Lê Thị Hằng	0,04		0,04		0,04				0,01	T7/26	6,0	0,6	
32	Phạm Thị Thanh	0,05		0,04		0,04				0,01	T4/26	9,0	1,0	
33	Lê Thị Tuyết Nga	0,03		0,02		0,02				0,01	T11/26	2,0	0,1	
1.2	Trường Mầm non Hoa Hồng	5,56	2,190	2,73	0,0	0,77	0,0	0,0	1,32	0,7	0,64	207,0	118,0	
1	Đỗ Thị Thạch Uyên	0,81	0,310	0,43					0,22	0,2	0,07	01/09/2025	12,0	22,8
2	Nguyễn Thị Huệ	0,62	0,310	0,24		0,02			0,22		0,07	01/11/2025	12,0	17,5
3	Nguyễn Thị Được	0,59	0,310	0,22						0,2	0,07	01/02/2026	11,0	15,3
4	Phan Thị Thanh Liêm	0,72	0,330	0,31		0,08			0,23		0,09	01/03/2026	10,0	16,9
5	Lê Thị Hồng Thắm	0,67	0,310	0,28		0,06			0,22		0,08	01/05/2026	8,0	12,5
6	Phạm Thị Thủy	0,67	0,310	0,28		0,06			0,22		0,08	01/05/2026	8,0	12,5
7	Nguyễn Thị Thu Uyên	0,81	0,310	0,43					0,22	0,2	0,07	01/10/2026	3,0	5,7
8	Nông Thị Hương	0,06		0,05		0,05					0,01	01/03/2026	10,0	1,4
9	Mai Thị Luyên	0,05		0,04		0,04					0,01	01/06/2026	7,0	0,9
10	Lê Thị Thanh Hương	0,06		0,05		0,05					0,01	01/01/2026	12,0	1,6
11	Đỗ Thị Thủy	0,05		0,04		0,04					0,01	01/04/2026	9,0	1,0
12	Y Khao	0,04		0,03		0,03					0,01	01/07/2026	6,0	0,5
13	Phạm Thị Kim Quế	0,06		0,05		0,05					0,01	01/01/2026	12,0	1,7
14	Trịnh Thị Hằng	0,04		0,03		0,03					0,01	01/04/2026	9,0	0,9
15	Nguyễn Hoàng Anh	0,04		0,04		0,04					0,01	01/05/2026	8,0	0,8
16	Nguyễn Thị Hiền	0,05		0,04		0,04					0,01	01/05/2026	8,0	0,9
17	Trần Thị Ánh Tuyết	0,05		0,04		0,04					0,01	01/04/2026	9,0	1,0
18	Nguyễn Thị Hằng	0,03		0,03		0,03					0,01	01/03/2026	10,0	0,8
19	Phạm Thị Thủy	0,04		0,03		0,03					0,01	01/10/2025	12,0	1,1
20	Đỗ Thị Thắm	0,03		0,02		0,02					0,01	01/06/2026	7,0	0,5
21	Diệp Thị Thủy	0,03		0,03		0,03					0,01	01/11/2025	12,0	0,9
22	Trần Thị Hồng	0,03		0,02		0,02					0,01	01/11/2025	12,0	0,8
1.3	Trường MN non Tân Lập	4,03	1,55	1,95	0,05	0,85	0,00	0,00	0,65	0,40	0,53	149,00	62,39	
1	Vũ Thị Sáu	0,12		0,10	0,1	0,02			0,03		0,02	01/3/2026	10,0	2,7
2	Trần Thị Lệ Thi	0,58	0,310	0,20		0,04			0,16		0,08	01/5/2026	8,0	10,9
3	Võ Thị Xuân Thắm	0,58	0,310	0,19		0,04			0,16		0,07	01/8/2026	5,0	6,7
4	Thái Thị Thanh Nga	0,38	0,310	0,00							0,07	01/9/2026	4,0	3,5
5	Y Ly	0,56	0,310	0,18		0,02			0,16		0,07	01/10/2026	3,0	3,9
6	Lê Thị Thu Hà	0,15		0,12		0,12			0,00	0,0	0,03	01/11/2025	12,0	4,1
7	Nguyễn Thị Thu Hà	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/11/2025	12,0	4,1
8	Lê Hoàng Bích Thủy	0,15		0,12		0,12			0,00	0,0	0,03	01/11/2025	12,0	4,1
9	Châu Thị Hà Lan	0,53	0,310	0,16					0,16		0,07	01/12/2026	1,0	1,2
10	Vũ Thị Sáu	0,07		0,06		0,06			0,00		0,01	01/3/2026	10,0	1,7
11	Lê Thị Ngọc Đoàn	0,06		0,05		0,05			0,00	0,0	0,01	01/1/2026	12,0	1,7
12	Vũ Thị Kim Hương	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	01/9/2026	4,0	0,5
13	Nguyễn Thị Hồng Diễm	0,24		0,23		0,03			0,00	0,2	0,01	01/01/2026	12,0	6,8
14	Nguyễn Thị Minh	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	01/4/2026	9,0	1,0
15	Y Thoen	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	01/8/2026	5,0	0,4

16	Nguyễn Thị Thanh Thu	0,25		0,24		0,04			0,00	0,2	0,01	01/01/2026	12,0	6,9
17	Y Phu	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	01/5/2026	8,0	0,8
18	Y Hương	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	01/3/2026	10,0	1,1
1.4	Trường Mầm non Ánh Dương	15,02	4,670	8,12	0,0	5,67	0,0	0,0	2,24	0,2	2,22		304,0	278,4
1	Bùi Thị Mai Thương	0,53	0,310	0,16					0,16		0,07	01/10/2025	12,0	14,9
2	Y Thuý	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/10/2025	12,0	4,1
3	Y Chinh	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/10/2025	12,0	4,1
4	Phạm Kỳ Diệu Khánh	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/10/2025	12,0	4,1
5	Y Tuyết	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/10/2025	12,0	4,1
6	Tổng Thị Mận	0,15		0,12		0,12			0,00		0,03	01/10/2025	12,0	4,1
7	Hồ Hồng Kim Huyền	0,56	0,310	0,18		0,02			0,16		0,07	01/11/2025	12,0	15,8
8	Phạm Thị Thương	0,81	0,310	0,43					0,22	0,2	0,07	01/11/2025	12,0	22,8
9	Thái Thị Hồng Hải	0,53	0,310	0,16					0,16		0,07	01/11/2025	12,0	14,9
10	Lê Bích Phương	0,74	0,310	0,32		0,17			0,16		0,10	01/2/2026	11,0	19,0
11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1,14	0,310	0,66		0,50			0,16		0,17	01/4/2026	9,0	24,0
12	Cao Thị Ngân	1,18	0,310	0,69		0,53			0,16		0,18	01/4/2026	9,0	24,9
13	Từ Thị Nhạn	0,38	0,310	0,00							0,07	01/5/2026	8,0	7,1
14	Phạm Thị Bích Thảo	1,46	0,310	0,92		0,77			0,16		0,23	01/5/2026	8,0	27,4
15	Y Nguyệt	1,37	0,310	0,85		0,69			0,16		0,22	01/6/2026	7,0	22,5
16	Hồ Thị Liên Quỳnh	0,53	0,310	0,16					0,16		0,07	01/6/2026	7,0	8,7
17	Nguyễn Thị Hà	1,54	0,310	0,99		0,83			0,16		0,25	01/7/2026	6,0	21,7
18	Lê Thị Huê	0,97	0,310	0,52		0,36			0,16		0,14	01/8/2026	5,0	11,4
19	Lê Thị Thanh Minh	1,19	0,330	0,68		0,51			0,17		0,18	01/10/2026	3,0	8,3
20	Nguyễn Thị Mỹ Lan	0,80	0,310	0,37		0,22			0,16		0,11	01/11/2025	2,0	3,7
21	Võ Thị Kim Hoài	0,03		0,02		0,02			0,00		0,01	01/1/2026	12,0	0,8
22	Lê Thị Minh	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	01/1/2026	12,0	1,7
23	Y Trang	0,03		0,02		0,02			0,00		0,01	01/3/2026	10,0	0,7
24	Lê Thị Thu Hồng	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	01/3/2026	10,0	0,9
25	Thái Thị Hồng Hải	0,03		0,02		0,02			0,00		0,01	01/4/2026	9,0	0,6
26	Tổng Thị Mơ	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	01/4/2026	9,0	0,9
27	Cao Thị Phương	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	01/4/2026	9,0	0,7
28	Trịnh Thị Kiều	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	01/4/2026	9,0	0,9
29	Đặng Thị T. Thuý	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	01/5/2026	8,0	0,9
30	Đỗ Thị Diễm My	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	01/7/2026	6,0	0,5
31	Y Thuận	0,03		0,02		0,02			0,00		0,01	01/7/2026	6,0	0,4
32	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	0,03		0,02		0,02			0,00		0,01	01/7/2026	6,0	0,4
33	Đào Thị Tuyết Minh	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	01/10/2026	3,0	0,4
34	Nguyễn Thị Lành	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	01/12/2025	12,0	1,0
*	Bậc Tiểu học	45,52	19,530	20,16	0,1	8,03	0,0	0,0	10,68	1,3	5,83			777,2
1.5	Trường TH Tân Lập	7,61	3,320	3,27	0,0	1,40	0,0	0,0	1,59	0,2	1,02		242,0	133,0
	Hoàng Thị Hải	0,69	0,340	0,26		0,09			0,17		0,09	1/8/2025	12,0	19,4
1	Lê Thị Dung	0,69	0,340	0,26		0,09			0,17		0,09	01/04/2026	9,0	14,5
2	Phan Công Võ	0,08		0,07	0,0	0,01			0,02		0,01	1/9/2025	12,0	2,3
3	Phan Thị Thu	0,38	0,310	0,00							0,07	01/07/2026	6,0	5,3
4	Văn Thị Kim Huệ	0,67	0,330	0,25		0,09			0,17		0,09	01/4/2026	9,0	14,2
5	Phùng Thị Thanh Thủy	0,63	0,330	0,21		0,05			0,17		0,08	01/4/2026	9,0	13,2

6	Trần Thị Tuyết Trinh	1,00	0,340	0,57		0,09			0,24	0,2	0,09	01/09/2026	4,0	9,4
7	Trần Thị Mai Trí	0,60	0,330	0,19		0,03			0,17		0,08	01/06/2026	7,0	9,9
8	Trần Thị Loan	0,61	0,330	0,20		0,04			0,17		0,08	01/08/2026	5,0	7,1
9	Đinh Thị Thành	0,69	0,340	0,26		0,09			0,17		0,09	01/04/2026	9,0	14,5
10	An Văn Toàn	0,57	0,330	0,17					0,17		0,07	14/12/2026	1,0	1,3
11	Nguyễn Thị Thu Thùy	0,14		0,12		0,12					0,03	1/11/2025	12,0	4,0
12	Hoàng Thị Hải	0,06		0,05		0,05					0,01	1/10/2025	12,0	1,6
13	Huỳnh Thị Bảy	0,06		0,05		0,05					0,01	1/9/2026	4,0	0,5
14	Lê Thị Bình	0,06		0,05		0,05					0,01	1/1/2026	12,0	1,6
15	Phạm Thị Tú Anh	0,05		0,04		0,04					0,01	1/10/2025	12,0	1,5
16	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,04		0,04		0,04					0,01	1/7/2026	6,0	0,6
17	Trần Thị Huyền Trang	0,04		0,03		0,03					0,01	1/7/2026	6,0	0,5
18	Trần Thị Thu Quyên	0,04		0,04		0,04					0,01	1/7/2026	6,0	0,6
19	Nguyễn Hùng Duy	0,05		0,04		0,04					0,01	1/8/2026	5,0	0,6
20	Hồ Thị Diệp	0,06		0,05		0,05					0,01	1/7/2026	6,0	0,8
21	Đỗ Thị Tô Hoài	0,04		0,04		0,04					0,01	1/4/2026	9,0	0,9
22	Trịnh Thị Kim Nhung	0,04		0,04		0,04					0,01	1/7/2026	6,0	0,6
23	Phạm Thị Tuyết Ngân	0,05		0,04		0,04					0,01	1/7/2026	6,0	0,7
24	Trịnh Đình Sơn	0,07		0,06		0,06					0,01	1/10/2025	12,0	1,9
25	Nguyễn Thị Sen	0,06		0,05		0,05					0,01	1/2/2026	11,0	1,5
26	Hoàng Thị Tuyết	0,05		0,04		0,04					0,01	1/12/2025	12,0	1,4
27	Mai Anh Tùng	0,05		0,04		0,04					0,01	1/1/2026	12,0	1,5
28	Nguyễn Thùy Dương	0,04		0,04		0,04					0,01	1/3/2026	10,0	1,0
1.6	TRƯỜNG TH LÊ QUÝ ĐÓN	18,97	8,210	8,26	0,10	3,30	0,00	0,00	4,62	0,24	2,50		547,00	302,49
1	Nguyễn Thị Long	0,70	0,340	0,27		0,10			0,17		0,09	T9/2025	12,0	19,7
2	Lê Thị Sen	0,73	0,340	0,29		0,12			0,17		0,10	T1/2026	12,0	20,4
3	Lê Đình Hiên	0,12		0,10	0,0	0,02			0,02		0,02	t2/2026	11,0	3,0
4	Phan Thanh Văn	0,74	0,330	0,32		0,09			0,23		0,09	T3/2026	10,0	17,4
5	Vũ Thị Sáng	0,57	0,330	0,17					0,17		0,07	T3/2026	10,0	13,2
6	Trần Văn Cường	0,63	0,330	0,22		0,05			0,17		0,08	T3/2026	10,0	14,7
7	Lê Thị Hà	0,12		0,10	0,0	0,02			0,02		0,02	T3/2026	10,0	2,7
8	Lê Hồng Vân	0,24	0,200	0,00							0,04	T3/2026	10,0	5,7
9	Hà Thị Hải	0,68	0,340	0,25		0,08			0,17		0,09	T4/2026	9,0	14,4
10	Nguyễn Thị Thắm	0,57	0,330	0,17					0,17		0,07	T5/2026	8,0	10,6
11	Y Trầu	0,70	0,330	0,29		0,06			0,23		0,08	T5/2026	8,0	13,2
12	Lý Thị Chương	0,71	0,330	0,29		0,06			0,23		0,08	T5/2026	8,0	13,3
13	Y Kim Phước	0,71	0,330	0,30		0,07			0,23		0,09	T5/2026	8,0	13,3
14	Đinh Thị Tuyết	0,69	0,340	0,26		0,09			0,17		0,09	T7/2026	6,0	9,7
15	Vũ Thị Phụng	0,68	0,330	0,27		0,04			0,23		0,08	T8/2026	5,0	8,0
16	Phạm Khắc Choang	0,76	0,340	0,33		0,09			0,24		0,09	T9/2026	4,0	7,1
17	Nguyễn Thị Phúc	1,00	0,340	0,57		0,09			0,24	0,2	0,09	T9/2026	4,0	9,4
18	Trần Thị N. Vi Triết	0,66	0,340	0,23		0,06			0,17		0,09	T9/2026	4,0	6,2
19	Phan Thị Ánh	0,40	0,330	0,00							0,07	T9/2026	4,0	3,8
20	Võ Thị Hà Thúy	0,75	0,330	0,33		0,10			0,23		0,09	T9/2026	4,0	7,0
21	Bùi Thị Hồng Cúc	0,67	0,330	0,25		0,09			0,17		0,09	T9/2026	4,0	6,3
22	Hồ Thị Thanh Dung	0,68	0,340	0,25		0,08			0,17		0,09	T9/2026	4,0	6,3
23	Nguyễn Thanh Long	0,60	0,330	0,19		0,03			0,17		0,08	t10/2026	3,0	4,2
24	Lò Văn Hòa	0,70	0,340	0,28		0,04			0,24		0,08	t10/2026	3,0	4,9

25	Lê Thị Hường	0,72	0,330	0,31		0,08			0,23		0,09	t11/2026	2,0	3,4
26	Huỳnh Công Minh	0,57	0,330	0,17					0,17		0,07	T12/2026	1,0	1,3
27	Nguyễn Công Minh	0,07		0,05		0,05			0,00		0,01	t1/2026	12,0	1,8
28	Hà Thị Hải	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T3/2026	10,0	1,2
29	Hoàng Đình Lộc	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T5/2026	8,0	1,0
30	Đinh Thị Tuyết	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,2
31	Phạm Khắc Chohan	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T7/2026	6,0	0,8
32	Nguyễn Thị Phúc	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,2
33	Lê Thị Sen	0,07		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,4
34	Phan Thị Lê Thùy	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,3
35	Cao Thị Phương	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,2
36	Lê Thị Hà	0,06		0,05	0,0	0,05			0,00		0,01	T7/2026	6,0	0,8
37	Lê Thị Hường	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
38	Trần T.Nữ V.Triết	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T9/2026	4,0	0,5
39	Nguyễn Thị Dung	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,8
40	Y Trầu	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,9
41	Y Nguyệt	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,7
42	Y Kim Yên	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
43	Nguyễn Thanh Long	0,03		0,03		0,03		0,0	0,00	0,0	0,01	T4/2026	9,0	0,7
44	Tạ Thị Thanh Mai	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,7
45	Nguyễn Thị Thùy Phương	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
46	Nguyễn Thị Long	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T9/2026	4,0	0,5
47	Hồ T.Thanh Dung	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T9/2026	4,0	0,5
48	Võ Thị Hà Thúy	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T9/2026	4,0	0,5
49	Lý Thị Chương	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,9
50	Nguyễn T.Bích Ngọc	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,2
51	Lê Thị Bích Lựu	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
52	Bùi T.Hồng Cúc	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T10/2026	3,0	0,4
53	Phan Thanh Văn	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
54	Y Kim Phước	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,9
55	Lê Đình Hiền	0,06		0,05	0,0	0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,3
56	Nguyễn Thị Ngọc Bích	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
57	Mai Thị Lan	0,06		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,2
58	Phan Thị Huyền Thương	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	1,1
59	Vũ Thị Phương	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,9
60	Ngô Thị Thanh Nga	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	T4/2026	9,0	0,8
61	Nguyễn Thị Mỹ Hương	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	T1/2026	12,0	0,9
62	Lê Thị Mỹ Cườm	0,04		0,03		0,03			0,00		0,01	T5/2026	8,0	0,7
63	A Xuyên	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	T3/2026	10,0	1,0
64	Trần Văn Cường	0,04		0,04		0,04			0,00		0,01	T3/2026	10,0	1,0
65	Lò Văn Hòa	0,05		0,04		0,04			0,00		0,01	T2/2026	11,0	1,3
66	Phan Thị Hồng Phương	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	T2/2026	11,0	0,8
67	Vũ Thị Sáng	0,16		0,13		0,13			0,00		0,03	T2/2026	11,0	4,2
68	Trần Thị Bảo Yên	0,03		0,03		0,03			0,00		0,01	T2/2026	11,0	0,8
67	Ngô Thị Thanh Nga	0,69	0,330	0,28		0,05			0,23		0,08	T10/2025	12,0	19,4
1.7	TRƯỜNG TH KIM ĐỒNG	9,51	4,260	4,13	0,0	1,55	0,0	0,0	2,35	0,2	1,12		249,0	176,2
1	Trần Thị Lê Sâm	0,78	0,340	0,34		0,10			0,24		0,10	T9/2025	12,0	21,8
2	Trần Thị Anh	0,75	0,340	0,32		0,08			0,24		0,09	T9/2025	12,0	21,0

3	Y Đan	0,72	0,330	0,30		0,07			0,23		0,09	T9/2025	12,0	20,2
4	Nguyễn Thị Hồng Trâm	0,70	0,310	0,31		0,09			0,22		0,09	T9/2025	12,0	19,7
5	Trần Thị Anh	0,30	0,300	0,00								T12/2025	12,0	8,4
6	Đinh Thị Long	0,30	0,300	0,00								T1/2026	12,0	8,4
7	Vũ Thị Hằng	0,75	0,340	0,32		0,09			0,24		0,09	T4/2026	9,0	15,9
8	Nguyễn Thị Hường	0,77	0,340	0,34		0,10			0,24		0,09	T7/2026	6,0	10,8
9	Nguyễn Thị Anh Phương	0,76	0,340	0,33		0,09			0,24		0,09	T7/2026	6,0	10,7
10	Đặng Thị Hoa	0,76	0,340	0,33		0,09			0,24		0,09	T7/2026	6,0	10,7
11	Hoàng Văn Hoạt	0,77	0,340	0,33		0,10			0,24		0,09	T9/2026	4,0	7,2
12	Nguyễn Thị Tuyết Sương	0,38	0,310	0,00							0,07	T9/2026	4,0	3,5
13	Y Uen	0,86	0,330	0,46					0,23	0,2	0,07	T12/2026	1,0	2,0
14	Tiền Kim Dung	0,06		0,05		0,05					0,01	T3	10,0	1,4
15	La Thị Oanh	0,04		0,04		0,04					0,01	T8	5,0	0,5
16	Y Láp	0,05		0,04		0,04					0,01	T4	9,0	1,1
17	Nguyễn Thị Tú	0,06		0,05		0,05					0,01	T4	9,0	1,2
18	Nguyễn Thị Hoài Thư	0,05		0,04		0,04					0,01	T4	9,0	1,0
19	Nguyễn Thị Hiền	0,05		0,04		0,04					0,01	T5	8,0	1,0
20	Trần Thị Hương	0,06		0,05		0,05					0,01	T4	9,0	1,2
21	Nguyễn Thị Lệ Lương Thuyết	0,05		0,04		0,04					0,01	T4	9,0	1,1
22	Y Lầu	0,04		0,04		0,04					0,01	T7	6,0	0,6
23	Y Bin	0,04		0,04		0,04					0,01	T7	6,0	0,6
24	A Nhau	0,05		0,04		0,04					0,01	T10	3,0	0,4
25	Y Yên	0,05		0,04		0,04					0,01	T7	6,0	0,7
26	Bùi Thị Hiền	0,06		0,05		0,05					0,01	T4	9,0	1,2
27	A Khương	0,05		0,04		0,04					0,01	T6	7,0	0,8
28	Nguyễn Thị Hương	0,05		0,04		0,04					0,01	T10	3,0	0,4
29	Đinh Thị Long	0,04		0,03		0,03					0,01	T5	8,0	0,8
30	Nguyễn Thị Thanh Thúy	0,03		0,03		0,03					0,01	T5	8,0	0,6
31	Ngô Thị Bông	0,03		0,03		0,03					0,01	T4	9,0	0,7
32	Lê Thị Quy	0,03		0,03		0,03					0,01	T5	8,0	0,6
1.8	TRƯỜNG TH KAPAKOLONG	9,42	3,74	4,50	0,00	1,78	0,00	0,00	2,12	0,60	1,19		287,00	165,54
1	Dương Thị Thu Hiền	0,74	0,330	0,32		0,09			0,23		0,09	T3/2026	10,0	17,2
2	Lê Thị Thúy Hằng	0,75	0,340	0,32		0,09			0,24		0,09	T4/2026	9,0	15,9
3	Lê Thị Lài	0,73	0,330	0,31		0,08			0,23		0,09	T4/2026	9,0	15,4
4	Nguyễn Thị Thoa	0,75	0,340	0,32		0,09			0,24		0,09	T4/2026	9,0	15,9
5	Đỗ Thị Kiều My	0,74	0,330	0,32		0,09			0,23		0,09	T4/2026	9,0	15,5
6	Trần Thị Thanh Dung	0,38	0,310	0,00							0,07	T5/2026	8,0	7,1
7	Huỳnh Thị Hải Châu	0,76	0,340	0,33		0,09			0,24		0,09	T7/2026	6,0	10,7
8	Phạm Thị Vê	0,76	0,340	0,33		0,09			0,24		0,09	T7/2026	6,0	10,7
9	Nguyễn Thị Thanh	0,78	0,340	0,35		0,11			0,24		0,10	T7/2026	6,0	11,0
10	Nguyễn Đặng Thúy Kiều	0,24	0,200	0,00							0,04	T9/2026	4,0	2,3
11	Nguyễn Trọng Long	0,75	0,340	0,32		0,09			0,24		0,09	T9/2026	4,0	7,1
12	Đậu Thị Kim Anh	0,06		0,05		0,05					0,01	1/9/2026	4,0	0,5
13	Hồ Thị Giang Thi	0,05		0,04		0,04					0,01	1/4/2026	9,0	1,1
14	Trương Thị Vân Kiều	0,06		0,05		0,05					0,01	1/4/2026	9,0	1,2
15	Đỗ Thị Hoa	0,06		0,05		0,05					0,01	1/4/2026	9,0	1,2
16	Đinh Sỹ Khoái	0,06		0,05		0,05					0,01	1/9/2026	4,0	0,5
17	Phạm Ngọc Trinh	0,05		0,04		0,04					0,01	1/4/2026	9,0	1,0

18	Bùi Thị Tha	0,05		0,04		0,04				0,01	1/4/2026	9,0	1,1
19	Phạm Thị Bình Thành	0,05		0,04		0,04				0,01	1/3/2026	10,0	1,2
20	Trịnh Thị Hiền	0,05		0,04		0,04				0,01	1/4/2026	9,0	1,1
21	Y Tuy	0,04		0,04		0,04				0,01	1/4/2026	9,0	0,9
22	Trần Cẩm Mỹ Hiền	0,06		0,05		0,05				0,01	1/10/2026	3,0	0,4
23	Nguyễn Thị Thùy	0,04		0,03		0,03				0,01	1/7/2026	6,0	0,5
24	Hoàng Thị Nhi	0,05		0,04		0,04				0,01	1/1/2026	12,0	1,5
25	Nguyễn Thị Thùy	0,05		0,04		0,04				0,01	1/4/2026	9,0	1,1
26	Ngô Thị Anh Thư	0,05		0,04		0,04				0,01	1/5/2026	8,0	1,0
27	Nguyễn Thị Tám Thương	0,06		0,05		0,05				0,01	1/9/2026	4,0	0,5
28	Lê Thị Tuyết	0,05		0,04		0,04				0,01	1/11/2026	2,0	0,2
29	Phạm Thị Mỹ Duyên	0,03		0,03		0,03				0,01	1/11/2026	2,0	0,2
30	Nguyễn Ngọc Hoàng My	0,03		0,03		0,03				0,01	1/4/2026	9,0	0,7
31	Trần Thị Linh	0,04		0,03		0,03				0,01	1/9/2026	4,0	0,4
33	Phạm Thị Hiệp	0,05		0,04		0,04				0,01	1/3/2026	10,0	1,2
34	Đào Thị Quyên	0,05		0,04		0,04				0,01	1/5/2026	8,0	1,0
35	Y Phân	0,04		0,04		0,04				0,01	1/7/2025	12,0	1,2
36	Nguyễn Thị Thanh Lê Kim Huệ	0,03		0,03		0,03				0,01	1/1/2026	12,0	0,9
37	Trần Thị Thanh Dung	0,24	0,200	0,00						0,04	T1/2026	12,0	6,8
38	Trần Thị Linh	0,30		0,30					0,3	0,00	T3/2026	10,0	7,0
39	Phạm Ngọc Trinh	0,30		0,30					0,3	0,00	T10/2026	3,0	2,1
*	Bậc THCS	20,16	6,020	7,62	0,0	4,51	0,0	0,0	2,65	0,5	2,26	803,0	411,4
1.9	Trường THCS Tân Lập	4,41	1,990	1,74	0,0	1,15	0,0	0,0	0,59	0,0	0,68	192,0	86,0
1	Trần Văn Toàn	0,64	0,340	0,21		0,09			0,12	0,09	01/08/2026	5,0	7,5
2	Nguyễn Văn Thụ	0,62	0,340	0,19		0,07			0,12	0,09	01/4/2026	9,0	13,0
3	Đặng Thị Bích Phượng	0,62	0,340	0,19		0,07			0,12	0,09	01/4/2026	9,0	13,0
4	Nguyễn Thị Trang	0,55	0,330	0,15		0,03			0,12	0,08	01/05/2026	8,0	10,3
5	Nguyễn Thị Lên	0,55	0,330	0,15		0,03			0,12	0,08	01/12/2025	12,0	15,5
6	Phạm Thị Lệ	0,38	0,310	0,00						0,07	01/05/2026	8,0	7,1
7	Trần Trọng Nghị	0,06		0,05		0,05			0,00	0,01	01/3/2026	10,0	1,4
8	Trần Văn Toàn	0,06		0,05		0,05			0,00	0,01	01/4/2026	9,0	1,3
9	Đào Thị Xuân Thơm	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/09/2026	4,0	0,5
10	Đặng Thị Bích Phượng	0,06		0,05		0,05			0,00	0,01	01/4/2026	9,0	1,2
11	Kiều Thị Cẩm Vân	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/5/2026	8,0	1,0
12	Nguyễn Văn Thụ	0,06		0,05		0,05			0,00	0,01	01/4/2026	9,0	1,2
13	Nguyễn Thị Nghiệp	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/4/2026	9,0	1,1
14	Đỗ Thị Bích Thủy	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/6/2026	7,0	0,9
15	Lưu Thị Hồng	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/6/2026	7,0	0,9
16	Nguyễn Thị Lên	0,04		0,03		0,03			0,00	0,01	01/12/2025	12,0	1,1
17	Phan Thị Hiếu	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/9/2026	4,0	0,5
18	Y Pốt	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/7/2026	6,0	0,7
19	Nguyễn Thị Trang	0,04		0,03		0,03			0,00	0,01	01/5/2026	8,0	0,8
20	Võ Thị Cương	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/6/2026	7,0	0,9
21	Nguyễn Thị Thúy Hằng	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/9/2026	4,0	0,5
22	Nguyễn Văn Nam	0,05		0,04		0,04			0,00	0,01	01/7/2026	6,0	0,7
23	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	0,04		0,03		0,03			0,00	0,01	01/1/2026	12,0	1,0
24	Lê Thị Như Quỳnh	0,16		0,13		0,13			0,00	0,03	01/3/2026	10,0	3,8
1.10	Trường THCS Đắk Tô Re	9,23	2,010	3,98	0,0	2,04	0,0	0,0	1,49	0,5	0,87	320,0	181,3

1	Nguyễn Thị Tài Thọ	1,22	0,340	0,39		0,09			0,30		0,09	01/7/2026	6,0	17,1
2	Trần Thị Bông	0,81	0,310	0,22						0,2	0,07	01/9/2026	4,0	7,6
3	Đông Duy Nam	1,15	0,340	0,36		0,07			0,29		0,09	01/5/2026	8,0	21,5
4	Vương Thị Tâm	1,23	0,340	0,40		0,10			0,30		0,09	01/3/2026	10,0	28,9
5	Trần Thị Chiên	1,66	0,340	0,61		0,08			0,30	0,2	0,09	01/11/2025	12,0	46,6
6	Nguyễn Hữu Tuấn	1,18	0,340	0,38		0,08			0,30		0,09	01/5/2026	8,0	22,2
7	Vương Đức Lâm	0,07		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,4
8	Phạm Thị Hường	0,07		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,4
9	Bùi Thị Thủy	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,3
10	Đặng Hoài Bảo	0,06		0,05		0,05					0,01	01/3/2026	10,0	1,3
11	Nguyễn Việt Quang	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
12	Lê Thị Xuân	0,05		0,04		0,04					0,01	01/06/2026	7,0	0,9
13	Đặng Thị Linh	0,05		0,04		0,04					0,01	01/6/2026	7,0	0,9
14	Phạm Minh Vương	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
15	Hà Thị Nhân Thảo	0,05		0,04		0,04					0,01	01/4/2026	9,0	1,1
16	Đinh Thị Thành	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,3
17	Nguyễn Thị Hà	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,2
18	Trần Thị Hiếu Nghĩa	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	0,9
19	Nguyễn Cao Nhung	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,2
20	Vũ Thị Thu Nga	0,05		0,04		0,04					0,01	01/2/2026	11,0	1,4
21	Dương Thị Thanh Huệ	0,05		0,04		0,04					0,01	01/4/2026	9,0	1,1
22	A Vũ	0,04		0,03		0,03					0,01	01/6/2026	7,0	0,6
23	Doãn Thị Oanh	0,05		0,04		0,04					0,01	01/10/2026	3,0	0,4
24	Mai Thị Thoanh	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,3
25	Thái Thị Luyện	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
26	Lê Thị Ánh Nguyệt	0,05		0,04		0,04					0,01	01/4/2026	9,0	1,1
27	Nguyễn Thị P. Thảo	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
28	Lê Thị Hiền	0,05		0,04		0,04					0,01	01/11/2026	2,0	0,2
29	Nguyễn Thị Nhung	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
30	Trần Thị Hương	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
31	Trần Khánh Hằng	0,06		0,05		0,05					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
32	Lê Thị Thanh Nhàn	0,05		0,04		0,04					0,01	01/2/2026	11,0	1,4
33	Nguyễn Thị Hường	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,3
34	Phạm Thị Hà	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,3
35	Lê Đức Bình	0,05		0,04		0,04					0,01	01/12/2026	1,0	0,1
36	Phạm Thị Hạnh	0,05		0,04		0,04					0,01	01/6/2026	7,0	0,9
37	Hoàng Thị Hòa	0,06		0,05		0,05					0,01	01/4/2026	9,0	1,2
38	Trần Thị Ánh	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
39	Hồ Ngọc Nhật	0,16		0,13		0,13					0,03	01/04/2026	9,0	3,4
40	Lê Thị Vân Anh	0,05		0,04		0,04					0,01	01/5/2026	8,0	1,0
1.11	Trường THCS Đắk Ruồng	6,52	2,020	1,89	0,0	1,32	0,0	0,0	0,57	0,0	0,72		291,0	144,1
1	Đoàn Văn Thoài	0,92	0,340	0,24		0,09			0,15		0,09	3/2026	10,0	21,5
2	Lê Thị Hoa	0,38	0,310	0,00							0,07	5/2026	8,0	7,1
3	Nguyễn Văn Tuấn	0,85	0,340	0,21		0,07			0,14		0,09	5/2026	8,0	15,9
4	Lâm Tường Nghĩa	0,85	0,340	0,21		0,07			0,14		0,09	4/2026	9,0	17,9
5	Dương Thị Diên	0,41	0,340	0,00							0,07	10/2026	3,0	2,9
6	Lê Thị Thủy	0,02	0,010	0,01		0,00			0,00		0,00	1/2026	12,0	0,7
7	Hoàng Thị Nga	0,77	0,340	0,17		0,04			0,13		0,08	1/2026	12,0	21,6

8	Đoàn Văn Thoài	0,12		0,05		0,05			0,00		0,01	T3/2026	10,0	2,8
9	Hoa Thị Hồng	0,12		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,5
10	Nguyễn Thị Hoa	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T5/2025	12,0	2,7
11	Bạch Thị Quý	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T5/2025	12,0	2,7
12	Nguyễn M. Hạnh	0,10		0,05		0,05			0,00		0,01	T9/2025	12,0	2,9
13	Lê Thị Hương	0,11		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,3
14	Đoàn Đặng Hoàng Linh	0,08		0,04		0,04			0,00		0,01	T5/2025	12,0	2,3
15	Võ Thị An Phương	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T3/2026	10,0	2,2
16	Nguyễn Thị Thơm	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,0
17	Nguyễn Văn Tuấn	0,10		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,1
18	Nguyễn Văn Đạt	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T10/2025	12,0	2,7
19	Trần T. T. Thùy	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,1
20	Huỳnh Thị Sương	0,10		0,05		0,05			0,00		0,01	T12/2025	12,0	2,8
21	Lê Thị Thủy	0,09		0,04		0,04			0,00		0,01	T11/2025	12,0	2,6
22	Lâm Tường Nghĩa	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,0
23	Nguyễn Thị Sen	0,10		0,04		0,04			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,0
24	Lê Thị Thúy Nga	0,09		0,04		0,04			0,00		0,01	T10/2025	12,0	2,5
25	Đỗ T. Thanh Diệu	0,07		0,03		0,03			0,00		0,01	T7/2026	6,0	1,0
26	Phạm Thị Tuyết Như	0,07		0,03		0,03			0,00		0,01	T11/2025	12,0	1,9
27	Hoàng Thị Nga	0,08		0,04		0,04			0,00		0,01	T11/2025	12,0	2,3
28	Trần Thị Thùy Dung	0,30		0,13		0,13			0,00		0,03	T2/2026	11,0	7,6
29	Nguyễn Thị Vĩnh	0,11		0,05		0,05			0,00		0,01	T4/2026	9,0	2,4
	- Đào tạo			0,00										
2	Sự nghiệp y tế			0,00										
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0,00										
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin			0,00										
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0,91	0,710	0,04	0,0	0,00	0,0	0,0	0,00	0,0	0,16		28,0	14,5
5.1	Trung tâm VH-TT-DL&TT	0,91	0,710	0,04	0,0	0,00	0,0	0,0	0,00	0,0	0,16		28,0	14,5
1	Vũ Trường Giang	0,05		0,04	0,0						0,01	1/7/2026	6,0	0,7
2	Nguyễn Văn Nam	0,38	0,310	0,00							0,07	1/9/2026	4,0	3,5
3	Lại Thành Trung	0,24	0,200	0,00							0,04	1/7/2026	6,0	3,4
4	Y Nhân	0,24	0,200	0,00							0,04	1/1/2026	12,0	6,8
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0,05	0,000	0,04	0,0	0,00	0,0	0,0	0,00	0,0	0,01		1,0	0,1
6.1	Trung tâm VH-TT-DL&TT	0,05	0,000	0,04	0,0	0,00	0,0	0,0	0,00	0,0	0,01		1,0	0,1
	Lê Văn Chí	0,05		0,04	0,0						0,01	1/12/2026	1,0	0,1
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			0,00										
8	Các hoạt động kinh tế	0,95	0,660	0,13	0,0	0,00	0,0	0,0	0,13	0,0	0,16		20,0	22,2
8.1	Ban QLDA & DVCI	0,95	0,660	0,13	0,0	0,00	0,0	0,0	0,13	0,0	0,16		20,0	22,2
1	Nguyễn Duy Bắc	0,47	0,330	0,07					0,07		0,08	01/05/2026	8,0	8,9
2	Nguyễn Thanh Tùng	0,47	0,330	0,07					0,07		0,08	01/01/2026	12,0	13,3
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			0,00										
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17,51	10,910	4,30	0,2	0,00	2,6	0,7	0,46	0,3	2,29		302,0	361,1
	- Quản lý NN	9,93	6,620	1,90	0,2	0,00	1,7	0,0	0,00	0,0	1,41		188,0	207,8
10.1	Văn phòng HĐND và UBND	5,79	3,980	1,00	0,0	0,00	1,0	0,0	0,00	0,0	0,82		100,0	113,1
1	Lê Quang Chính	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/6/2026	7,0	7,9
2	Nguyễn Xuân Trung	0,49	0,340	0,09			0,1				0,07	1/12/2025	12,0	13,9
3	Nguyễn Thanh Sơn	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/3/2026	10,0	11,2
4	Nguyễn Hùng	0,49	0,340	0,09			0,1				0,07	1/3/2026	10,0	11,6

5	Võ Tuấn Quân	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/6/2026	7,0	7,9
6	Dương Thị Phương Thảo	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/2/2026	11,0	12,4
7	Trần Thị Thảo	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/10/2025	12,0	13,5
8	Trương Thị Thanh Tâm	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/9/2026	4,0	4,5
9	Văn Việt Dũng	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/12/2026	1,0	1,1
10	A Đi	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/10/2026	3,0	3,4
11	Y Trang	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/1/2026	12,0	13,5
12	Tô Thị Thủy Trinh	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/2/2026	11,0	12,4
10.2	Phòng Kinh tế	1,92	1,320	0,33	0,0	0,00	0,3	0,0	0,00	0,0	0,27		48,0	53,9
1	Trần Công Thức	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/9/2025	12,0	13,5
2	Huỳnh Quốc Việt	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/7/2025	12,0	13,5
3	Phạm Thị Thuỷ Vân	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/1/2026	12,0	13,5
4	Nguyễn Văn Định	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/10/2025	12,0	13,5
10.3	Phòng Văn hóa xã hội	1,26	0,660	0,41	0,2	0,00	0,2	0,0	0,00	0,0	0,19		22,0	20,5
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	0,30		0,25	0,2		0,0				0,05	01/03/2026	10,0	7,0
2	An Thị Phương	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	01/03/2026	10,0	11,2
3	Y Lăk	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	01/11/2026	2,0	2,2
10.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	0,96	0,660	0,17	0,0	0,00	0,2	0,0	0,00	0,0	0,14		18,0	20,2
1	Huỳnh Thị Yến Vi	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/12/2025	12,0	13,5
2	Trần Thị Tân	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/7/2026	6,0	6,7
	- Đảng, đoàn thể	7,58	4,290	2,40	0,0	0,00	0,9	0,7	0,46	0,3	0,89		114,0	153,3
10.5	Văn phòng Đảng ủy	4,05	2,310	1,27	0,0	0,00	0,6	0,7	0,00	0,0	0,47		71,0	96,2
1	Huỳnh Quốc Thái	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/11/2025	12,0	16,3
2	Phan Kim Việt	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/9/2025	12,0	16,3
3	Ngô Thị Mai Lan	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/10/2025	12,0	16,3
4	Đỗ Thị Thu Hương	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/3/2026	10,0	13,6
5	Hoàng Thị Hương	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/3/2026	10,0	13,6
6	Lê Thị Vân	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	02/01/2026	12,0	16,3
7	Huỳnh Thị Thảo Anh	0,58	0,330	0,18			0,1	0,1			0,07	01/10/2026	3,0	4,1
10.6	UBNDTTQ Việt Nam xã	2,18	1,320	0,59	0,0	0,00	0,3	0,0	0,00	0,2	0,27		32,0	40,3
1	Nguyễn Thị Quý	0,50	0,330	0,11			0,1	0,0			0,07	1/4/2026	9,0	10,6
2	Phạm Văn Đình	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/1/2026	12,0	13,5
3	Nguyễn Thị Thanh	0,48	0,330	0,08			0,1				0,07	1/9/2026	4,0	4,5
4	Y Tuy	0,71	0,330	0,31			0,1			0,2	0,07	1/6/2026	7,0	11,6
10.7	Trung tâm Chính trị xã	1,35	0,660	0,54	0,0	0,00	0,0	0,0	0,46	0,1	0,14		11,0	16,8
1	Lương Văn Cường	0,63	0,330	0,23					0,23		0,07	01/5/2026	8,0	11,8
2	Nguyễn Thị Thùy Dung	0,71	0,330	0,31					0,23	0,1	0,07	01/10/2026	3,0	5,0
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP			0,00										
	+ Cấp xã			0,00										
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY			0,00										
	+ Ủy viên cấp xã			0,00										